CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 102/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 07/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 07/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 07/8/2024: Trước 16h30' ngày 04/8/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 04/8/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 41 C.T.H.D CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 07/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 04/8/2024
(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	19A-668.68	Phú Thọ	701	30L-678.90	Hà Nội	1401	65A-444.44	Cần Thơ
2	30L-533.33	Hà Nội	702	43A-889.98	Đà Nẵng	1402	30L-539.39	Hà Nội
3	30L-888.82	Hà Nội	703	51L-668.66	Hồ Chí Minh	1403	72A-789.89	Bà Rịa - Vũng Tàu
4	48A-246.86	Đắk Nông	704	21A-217.79	Yên Bái	1404	19A-687.79	Phú Thọ
5	18A-477.79	Nam Định	705	25A-082.86	Lai Châu	1405	30L-586.69	Hà Nội
6	19A-688.63	Phú Thọ	706	29D-565.66	Hà Nội	1406	30L-623.79	Hà Nội
7	30L-219.66	Hà Nội	707	30L-204.04	Hà Nội	1407	30L-668.55	Hà Nội
8	30L-581.83	Hà Nội	708	30L-333.48	Hà Nội	1408	30L-677.76	Hà Nội
9	30L-799.93	Hà Nội	709	30L-444.39	Hà Nội	1409	30L-785.85	Hà Nội
10	30L-868.87	Hà Nội	710	30L-776.86	Hà Nội	1410	30L-868.95	Hà Nội
11	30L-896.99	Hà Nội	711	30L-777.11	Hà Nội	1411	30L-886.84	Hà Nội
12	30L-956.66	Hà Nội	712	30L-959.99	Hà Nội	1412	30L-926.69	Hà Nội
13	30M-028.88	Hà Nội	713	36K-169.66	Thanh Hóa	1413	30L-989.86	Hà Nội
14	34A-866.67	Hải Dương	714	38A-676.88	Hà Tĩnh	1414	30L-999.26	Hà Nội
15	34A-896.68	Hải Dương	715	43A-926.66	Đà Nẵng	1415	34A-886.89	Hải Dương
16	35A-447.77	Ninh Bình	716	47A-766.89	Đắk Lắk	1416	51L-687.77	Hồ Chí Minh
17	36K-216.68	Thanh Hóa	717	47A-777.33	Đắk Lắk	1417	51L-730.09	Hồ Chí Minh
18	37K-388.87	Nghệ An	718	47A-777.37	Đắk Lắk	1418	51L-737.39	Hồ Chí Minh
19	37K-458.68	Nghệ An	719	49A-678.87	Lâm Đồng	1419	51L-808.89	Hồ Chí Minh
20	47A-624.24	Đắk Lắk	720	51K-813.13	Hồ Chí Minh	1420	51L-866.67	Hồ Chí Minh
21	47A-777.44	Đắk Lắk	721	60K-566.86	Đồng Nai	1421	62A-466.69	Long An
22	47A-788.89	Đắk Lắk	722	60K-588.39	Đồng Nai	1422	65A-456.86	Cần Thơ
23	48A-233.79	Đắk Nông	723	61K-445.55	Bình Dương	1423	68A-332.32	Kiên Giang
24	51L-688.85	Hồ Chí Minh	724	62A-468.66	Long An	1424	68A-355.53	Kiên Giang
25	51L-788.86	Hồ Chí Minh	725	63C-226.66	Tiền Giang	1425	72A-708.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
26	51L-806.68	Hồ Chí Minh	726	70A-556.69	Tây Ninh	1426	72A-806.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
27	51L-888.96	Hồ Chí Minh	727	79A-547.77	Khánh Hòa	1427	78A-198.89	Phú Yên
28	60K-553.66	Đồng Nai	728	79A-548.88	Khánh Hòa	1428	79A-555.95	Khánh Hòa
29	61K-419.99	Bình Dương	729	79A-555.38	Khánh Hòa	1429	88A-777.57	Vĩnh Phúc
30	61K-499.94	Bình Dương	730	81A-426.68	Gia Lai	1430	88A-777.68	Vĩnh Phúc
31	93A-488.68	Bình Phước	731	81A-449.99	Gia Lai	1431	92A-408.88	Quảng Nam
32	93A-498.98	Bình Phước	732	88A-768.89	Vĩnh Phúc	1432	98A-836.68	Bắc Giang
33	98A-838.68	Bắc Giang	733	98A-855.56	Bắc Giang	1433	99A-797.96	Bắc Ninh
34	99A-812.68	Bắc Ninh	734	30L-547.45	Hà Nội	1434	30L-551.08	Hà Nội
35	30L-547.88	Hà Nội	735	30L-549.18	Hà Nội	1435	30L-552.98	Hà Nội
36	30L-556.25	Hà Nội	736	30L-550.93	Hà Nội	1436	30L-561.36	Hà Nội
37	30L-560.33	Hà Nội	737	30L-552.77	Hà Nội	1437	30L-568.16	Hà Nội
38	30L-561.44	Hà Nội	738	30L-553.69	Hà Nội	1438	30L-570.86	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	30L-561.69	Hà Nội	739	30L-554.22	Hà Nội	1439	30L-580.79	Hà Nội
40	30L-563.99	Hà Nội	740	30L-554.68	Hà Nội	1440	30L-580.85	Hà Nội
41	30L-566.36	Hà Nội	741	30L-557.69	Hà Nội	1441	30L-586.62	Hà Nội
42	30L-567.22	Hà Nội	742	30L-563.83	Hà Nội	1442	30L-595.18	Hà Nội
43	30L-574.75	Hà Nội	743	30L-568.55	Hà Nội	1443	30L-610.86	Hà Nội
44	30L-578.39	Hà Nội	744	30L-583.44	Hà Nội	1444	30L-622.00	Hà Nội
45	30L-568.28	Hà Nội	745	30L-587.79	Hà Nội	1445	30L-624.29	Hà Nội
46	30L-593.68	Hà Nội	746	30L-589.28	Hà Nội	1446	30L-624.35	Hà Nội
47	30L-597.95	Hà Nội	747	30L-590.08	Hà Nội	1447	30L-630.44	Hà Nội
48	30L-602.69	Hà Nội	748	30L-592.22	Hà Nội	1448	30L-632.83	Hà Nội
49	30L-604.28	Hà Nội	749	30L-592.65	Hà Nội	1449	30L-634.89	Hà Nội
50	30L-606.77	Hà Nội	750	30L-594.09	Hà Nội	1450	30L-634.99	Hà Nội
51	30L-609.16	Hà Nội	751	30L-595.89	Hà Nội	1451	30L-647.44	Hà Nội
52	30L-610.59	Hà Nội	752	30L-609.26	Hà Nội	1452	30L-648.77	Hà Nội
53	30L-626.55	Hà Nội	753	30L-610.66	Hà Nội	1453	30L-654.44	Hà Nội
54	30L-634.39	Hà Nội	754	30L-611.25	Hà Nội	1454	30L-661.44	Hà Nội
55	30L-643.00	Hà Nội	755	30L-620.88	Hà Nội	1455	30L-666.34	Hà Nội
56	30L-644.83	Hà Nội	756	30L-631.44	Hà Nội	1456	30L-670.38	Hà Nội
57	30L-651.55	Hà Nội	757	30L-632.11	Hà Nội	1457	30L-670.71	Hà Nội
58	30L-652.52	Hà Nội	758	30L-634.34	Hà Nội	1458	30L-674.76	Hà Nội
59	30L-653.16	Hà Nội	759	30L-637.63	Hà Nội	1459	30L-675.76	Hà Nội
60	30L-659.16	Hà Nội	760	30L-651.38	Hà Nội	1460	30L-679.55	Hà Nội
61	30L-667.80	Hà Nội	761	30L-659.22	Hà Nội	1461	30L-680.35	Hà Nội
62	30L-670.69	Hà Nội	762	30L-665.56	Hà Nội	1462	30L-681.00	Hà Nội
63	30L-678.56	Hà Nội	763	30L-666.45	Hà Nội	1463	30L-688.24	Hà Nội
64	30L-687.56	Hà Nội	764	30L-683.84	Hà Nội	1464	30L-688.73	Hà Nội
65	30L-696.44	Hà Nội	765	30L-688.59	Hà Nội	1465	30L-688.92	Hà Nội
66	30L-700.11	Hà Nội	766	30L-693.79	Hà Nội	1466	30L-689.97	Hà Nội
67	30L-702.69	Hà Nội	767	30L-696.22	Hà Nội	1467	30L-691.66	Hà Nội
68	30L-709.22	Hà Nội	768	30L-698.08	Hà Nội	1468	30L-697.55	Hà Nội
69	30L-712.39	Hà Nội	769	30L-700.77	Hà Nội	1469	30L-710.00	Hà Nội
70	30L-714.14	Hà Nội	770	30L-708.70	Hà Nội	1470	30L-719.95	Hà Nội
71	30L-718.25	Hà Nội	771	30L-711.15	Hà Nội	1471	30L-721.21	Hà Nội
72	30L-718.79	Hà Nội	772	30L-714.86	Hà Nội	1472	30L-722.23	Hà Nội
73	30L-719.77	Hà Nội	773	30L-718.11	Hà Nội	1473	30L-735.22	Hà Nội
74	30L-725.44	Hà Nội	774	30L-722.99	Hà Nội	1474	30L-738.79	Hà Nội
75	30L-727.59	Hà Nội	775	30L-723.72	Hà Nội	1475	30L-740.16	Hà Nội
76	30L-742.66	Hà Nội	776	30L-724.77	Hà Nội	1476	30L-740.89	Hà Nội
77	30L-743.43	Hà Nội	777	30L-726.22	Hà Nội	1477	30L-748.18	Hà Nội
78	30L-745.19	Hà Nội	778	30L-731.44	Hà Nội	1478	30L-749.33	Hà Nội
79	30L-748.49	Hà Nội	779	30L-733.39	Hà Nội	1479	30L-751.08	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-753.53	Hà Nội	780	30L-736.88	Hà Nội	1480	30L-757.75	Hà Nội
81	30L-753.55	Hà Nội	781	30L-737.22	Hà Nội	1481	30L-773.37	Hà Nội
82	30L-754.08	Hà Nội	782	30L-737.69	Hà Nội	1482	30L-775.68	Hà Nội
83	30L-760.25	Hà Nội	783	30L-741.11	Hà Nội	1483	30L-785.00	Hà Nội
84	30L-760.68	Hà Nội	784	30L-743.66	Hà Nội	1484	30L-789.72	Hà Nội
85	30L-761.99	Hà Nội	785	30L-744.66	Hà Nội	1485	30L-792.59	Hà Nội
86	30L-767.06	Hà Nội	786	30L-750.51	Hà Nội	1486	30L-794.22	Hà Nội
87	30L-775.11	Hà Nội	787	30L-753.00	Hà Nội	1487	30L-795.00	Hà Nội
88	30L-775.16	Hà Nội	788	30L-753.79	Hà Nội	1488	30L-806.69	Hà Nội
89	30L-798.77	Hà Nội	789	30L-755.08	Hà Nội	1489	30L-814.00	Hà Nội
90	30L-800.19	Hà Nội	790	30L-756.22	Hà Nội	1490	30L-828.33	Hà Nội
91	30L-803.16	Hà Nội	791	30L-757.66	Hà Nội	1491	30L-834.35	Hà Nội
92	30L-805.39	Hà Nội	792	30L-764.26	Hà Nội	1492	30L-835.66	Hà Nội
93	30L-812.16	Hà Nội	793	30L-766.61	Hà Nội	1493	30L-842.36	Hà Nội
94	30L-813.66	Hà Nội	794	30L-772.72	Hà Nội	1494	30L-842.77	Hà Nội
95	30L-819.18	Hà Nội	795	30L-773.35	Hà Nội	1495	30L-845.33	Hà Nội
96	30L-824.44	Hà Nội	796	30L-777.58	Hà Nội	1496	30L-848.28	Hà Nội
97	30L-826.82	Hà Nội	797	30L-779.29	Hà Nội	1497	30L-863.35	Hà Nội
98	30L-840.40	Hà Nội	798	30L-783.28	Hà Nội	1498	30L-880.09	Hà Nội
99	30L-840.66	Hà Nội	799	30L-785.99	Hà Nội	1499	30L-884.08	Hà Nội
100	30L-843.85	Hà Nội	800	30L-786.95	Hà Nội	1500	30L-884.59	Hà Nội
101	30L-846.33	Hà Nội	801	30L-789.63	Hà Nội	1501	30L-884.69	Hà Nội
102	30L-846.89	Hà Nội	802	30L-794.68	Hà Nội	1502	30L-887.22	Hà Nội
103	30L-852.59	Hà Nội	803	30L-798.11	Hà Nội	1503	30L-891.39	Hà Nội
104	30L-855.19	Hà Nội	804	30L-798.85	Hà Nội	1504	30L-897.22	Hà Nội
105	30L-861.22	Hà Nội	805	30L-808.22	Hà Nội	1505	30L-903.89	Hà Nội
106	30L-861.38	Hà Nội	806	30L-810.19	Hà Nội	1506	30L-904.59	Hà Nội
107	30L-862.63	Hà Nội	807	30L-812.19	Hà Nội	1507	30L-912.55	Hà Nội
108	30L-870.33	Hà Nội	808	30L-812.44	Hà Nội	1508	30L-913.31	Hà Nội
109	30L-870.66	Hà Nội	809	30L-814.65	Hà Nội	1509	30L-932.69	Hà Nội
110	30L-871.79	Hà Nội	810	30L-816.39	Hà Nội	1510	30L-934.69	Hà Nội
111	30L-872.72	Hà Nội	811	30L-842.24	Hà Nội	1511	30L-943.29	Hà Nội
112	30L-874.77	Hà Nội	812	30L-842.83	Hà Nội	1512	30L-951.16	Hà Nội
113	30L-875.57	Hà Nội	813	30L-849.94	Hà Nội	1513	30L-957.95	Hà Nội
114	30L-881.65	Hà Nội	814	30L-860.61	Hà Nội	1514	30L-965.06	Hà Nội
115	30L-884.18	Hà Nội	815	30L-861.68	Hà Nội	1515	30L-972.73	Hà Nội
116	30L-890.96	Hà Nội	816	30L-870.00	Hà Nội	1516	30L-973.39	Hà Nội
117	30L-896.11	Hà Nội	817	30L-876.78	Hà Nội	1517	30L-975.33	Hà Nội
118	30L-900.38	Hà Nội	818	30L-883.11	Hà Nội	1518	30L-977.44	Hà Nội
119	30L-904.09	Hà Nội	819	30L-884.96	Hà Nội	1519	30L-977.66	Hà Nội
120	30L-905.19	Hà Nội	820	30L-886.33	Hà Nội	1520	30L-980.55	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-913.11	Hà Nội	821	30L-888.13	Hà Nội	1521	30L-985.16	Hà Nội
122	30L-916.44	Hà Nội	822	30L-890.00	Hà Nội	1522	30L-990.22	Hà Nội
123	30L-916.95	Hà Nội	823	30L-890.66	Hà Nội	1523	30L-991.55	Hà Nội
124	30L-917.96	Hà Nội	824	30L-900.00	Hà Nội	1524	30L-991.92	Hà Nội
125	30L-920.92	Hà Nội	825	30L-905.09	Hà Nội	1525	30L-996.45	Hà Nội
126	30L-924.58	Hà Nội	826	30L-906.33	Hà Nội	1526	30L-999.80	Hà Nội
127	30L-925.00	Hà Nội	827	30L-910.22	Hà Nội	1527	30M-007.22	Hà Nội
128	30L-928.22	Hà Nội	828	30L-916.22	Hà Nội	1528	30M-007.98	Hà Nội
129	30L-929.55	Hà Nội	829	30L-928.08	Hà Nội	1529	30M-013.39	Hà Nội
130	30L-932.66	Hà Nội	830	30L-939.00	Hà Nội	1530	30M-015.10	Hà Nội
131	30L-941.66	Hà Nội	831	30L-943.39	Hà Nội	1531	30M-020.38	Hà Nội
132	30L-941.68	Hà Nội	832	30L-945.95	Hà Nội	1532	30M-020.89	Hà Nội
133	30L-949.11	Hà Nội	833	30L-949.39	Hà Nội	1533	30M-025.00	Hà Nội
134	30L-951.15	Hà Nội	834	30L-953.39	Hà Nội	1534	51L-620.85	Hồ Chí Minh
135	30L-965.89	Hà Nội	835	30L-959.66	Hà Nội	1535	51L-625.39	Hồ Chí Minh
136	30L-967.00	Hà Nội	836	30L-961.55	Hà Nội	1536	51L-638.95	Hồ Chí Minh
137	30L-983.69	Hà Nội	837	30L-965.98	Hà Nội	1537	51L-644.77	Hồ Chí Minh
138	30L-985.19	Hà Nội	838	30L-975.11	Hà Nội	1538	51L-645.25	Hồ Chí Minh
139	30L-987.66	Hà Nội	839	30L-975.75	Hà Nội	1539	51L-650.50	Hồ Chí Minh
140	30L-998.22	Hà Nội	840	30L-977.16	Hà Nội	1540	51L-651.36	Hồ Chí Minh
141	30L-998.44	Hà Nội	841	30L-989.66	Hà Nội	1541	51L-657.57	Hồ Chí Minh
142	30M-002.88	Hà Nội	842	30L-991.44	Hà Nội	1542	51L-665.88	Hồ Chí Minh
143	30M-012.77	Hà Nội	843	30L-994.79	Hà Nội	1543	51L-673.55	Hồ Chí Minh
144	51L-619.35	Hồ Chí Minh	844	30L-997.45	Hà Nội	1544	51L-673.68	Hồ Chí Minh
145	51L-624.00	Hồ Chí Minh	845	30L-999.48	Hà Nội	1545	51L-674.98	Hồ Chí Minh
146	51L-629.08	Hồ Chí Minh	846	30M-004.79	Hà Nội	1546	51L-677.68	Hồ Chí Minh
147	51L-630.66	Hồ Chí Minh	847	30M-004.88	Hà Nội	1547	51L-678.11	Hồ Chí Minh
148	51L-637.25	Hồ Chí Minh	848	30M-006.78	Hà Nội	1548	51L-678.25	Hồ Chí Minh
149	51L-639.38	Hồ Chí Minh	849	30M-010.69	Hà Nội	1549	51L-679.44	Hồ Chí Minh
150	51L-645.89	Hồ Chí Minh	850	30M-014.55	Hà Nội	1550	51L-682.08	Hồ Chí Minh
151	51L-648.00	Hồ Chí Minh	851	30M-020.22	Hà Nội	1551	51L-685.19	Hồ Chí Minh
152	51L-651.51	Hồ Chí Minh	852	30M-022.33	Hà Nội	1552	51L-692.89	Hồ Chí Minh
153	51L-651.97	Hồ Chí Minh	853	30M-022.96	Hà Nội	1553	51L-702.86	Hồ Chí Minh
154	51L-653.58	Hồ Chí Minh	854	30M-025.89	Hà Nội	1554	51L-703.58	Hồ Chí Minh
155	51L-655.00	Hồ Chí Minh	855	30M-026.18	Hà Nội	1555	51L-706.16	Hồ Chí Minh
156	51L-656.19	Hồ Chí Minh	856	30M-029.44	Hà Nội	1556	51L-711.08	Hồ Chí Minh
157	51L-658.28	Hồ Chí Minh	857	51L-624.89	Hồ Chí Minh	1557	51L-714.85	Hồ Chí Minh
158	51L-660.22	Hồ Chí Minh	858	51L-627.79	Hồ Chí Minh	1558	51L-716.19	Hồ Chí Minh
159	51L-662.11	Hồ Chí Minh	859	51L-631.09	Hồ Chí Minh	1559	51L-719.56	Hồ Chí Minh
160	51L-662.33	Hồ Chí Minh	860	51L-640.44	Hồ Chí Minh	1560	51L-719.97	Hồ Chí Minh
161	51L-666.09	Hồ Chí Minh	861	51L-641.41	Hồ Chí Minh	1561	51L-722.16	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	51L-666.90	Hồ Chí Minh	862	51L-643.69	Hồ Chí Minh	1562	51L-726.19	Hồ Chí Minh
163	51L-678.55	Hồ Chí Minh	863	51L-647.99	Hồ Chí Minh	1563	51L-727.89	Hồ Chí Minh
164	51L-680.25	Hồ Chí Minh	864	51L-663.29	Hồ Chí Minh	1564	51L-728.11	Hồ Chí Minh
165	51L-687.55	Hồ Chí Minh	865	51L-670.70	Hồ Chí Minh	1565	51L-728.55	Hồ Chí Minh
166	51L-698.00	Hồ Chí Minh	866	51L-671.38	Hồ Chí Minh	1566	51L-728.95	Hồ Chí Minh
167	51L-700.65	Hồ Chí Minh	867	51L-676.55	Hồ Chí Minh	1567	51L-735.68	Hồ Chí Minh
168	51L-701.39	Hồ Chí Minh	868	51L-685.22	Hồ Chí Minh	1568	51L-737.35	Hồ Chí Minh
169	51L-703.33	Hồ Chí Minh	869	51L-688.45	Hồ Chí Minh	1569	51L-746.88	Hồ Chí Minh
170	51L-715.15	Hồ Chí Minh	870	51L-691.38	Hồ Chí Minh	1570	51L-749.88	Hồ Chí Minh
171	51L-719.69	Hồ Chí Minh	871	51L-692.58	Hồ Chí Minh	1571	51L-751.35	Hồ Chí Minh
172	51L-728.18	Hồ Chí Minh	872	51L-694.99	Hồ Chí Minh	1572	51L-768.55	Hồ Chí Minh
173	51L-730.73	Hồ Chí Minh	873	51L-705.89	Hồ Chí Minh	1573	51L-774.96	Hồ Chí Minh
174	51L-732.89	Hồ Chí Minh	874	51L-717.83	Hồ Chí Minh	1574	51L-781.89	Hồ Chí Minh
175	51L-733.37	Hồ Chí Minh	875	51L-717.99	Hồ Chí Minh	1575	51L-786.99	Hồ Chí Minh
176	51L-737.56	Hồ Chí Minh	876	51L-729.77	Hồ Chí Minh	1576	51L-789.95	Hồ Chí Minh
177	51L-740.22	Hồ Chí Minh	877	51L-730.88	Hồ Chí Minh	1577	51L-793.00	Hồ Chí Minh
178	51L-748.15	Hồ Chí Minh	878	51L-732.36	Hồ Chí Minh	1578	51L-794.11	Hồ Chí Minh
179	51L-752.15	Hồ Chí Minh	879	51L-733.11	Hồ Chí Minh	1579	51L-795.29	Hồ Chí Minh
180	51L-752.86	Hồ Chí Minh	880	51L-733.85	Hồ Chí Minh	1580	51L-796.18	Hồ Chí Minh
181	51L-758.69	Hồ Chí Minh	881	51L-735.79	Hồ Chí Minh	1581	51L-796.35	Hồ Chí Minh
182	51L-761.33	Hồ Chí Minh	882	51L-739.65	Hồ Chí Minh	1582	51L-798.00	Hồ Chí Minh
183	51L-765.65	Hồ Chí Minh	883	51L-739.95	Hồ Chí Minh	1583	51L-798.11	Hồ Chí Minh
184	51L-769.39	Hồ Chí Minh	884	51L-743.39	Hồ Chí Minh	1584	51L-798.18	Hồ Chí Minh
185	51L-774.69	Hồ Chí Minh	885	51L-743.86	Hồ Chí Minh	1585	51L-800.08	Hồ Chí Minh
186	51L-777.05	Hồ Chí Minh	886	51L-745.29	Hồ Chí Minh	1586	51L-802.38	Hồ Chí Minh
187	51L-781.79	Hồ Chí Minh	887	51L-752.57	Hồ Chí Minh	1587	51L-809.29	Hồ Chí Minh
188	51L-787.59	Hồ Chí Minh	888	51L-755.51	Hồ Chí Minh	1588	51L-811.77	Hồ Chí Minh
189	51L-789.16	Hồ Chí Minh	889	51L-767.44	Hồ Chí Minh	1589	51L-813.66	Hồ Chí Minh
190	51L-795.39	Hồ Chí Minh	890	51L-781.11	Hồ Chí Minh	1590	51L-820.39	Hồ Chí Minh
191	51L-795.77	Hồ Chí Minh	891	51L-789.18	Hồ Chí Minh	1591	51L-823.55	Hồ Chí Minh
192	51L-799.44	Hồ Chí Minh	892	51L-804.06	Hồ Chí Minh	1592	51L-825.68	Hồ Chí Minh
193	51L-806.69	Hồ Chí Minh	893	51L-813.44	Hồ Chí Minh	1593	51L-826.62	Hồ Chí Minh
194	51L-811.85	Hồ Chí Minh	894	51L-826.82	Hồ Chí Minh	1594	51L-826.79	Hồ Chí Minh
195	51L-813.15	Hồ Chí Minh	895	51L-827.22	Hồ Chí Minh	1595	51L-837.44	Hồ Chí Minh
196	51L-814.99	Hồ Chí Minh	896	51L-835.66	Hồ Chí Minh	1596	51L-844.09	Hồ Chí Minh
197	51L-827.29	Hồ Chí Minh	897	51L-836.63	Hồ Chí Minh	1597	51L-847.48	Hồ Chí Minh
198	51L-828.39	Hồ Chí Minh	898	51L-837.86	Hồ Chí Minh	1598	51L-850.77	Hồ Chí Minh
199	51L-845.45	Hồ Chí Minh	899	51L-842.84	Hồ Chí Minh	1599	51L-855.50	Hồ Chí Minh
200	51L-848.69	Hồ Chí Minh	900	51L-844.66	Hồ Chí Minh	1600	51L-856.33	Hồ Chí Minh
201	51L-849.06	Hồ Chí Minh	901	51L-845.19	Hồ Chí Minh	1601	51L-877.86	Hồ Chí Minh
202	51L-849.55	Hồ Chí Minh	902	51L-846.28	Hồ Chí Minh	1602	51L-888.72	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-849.69	Hồ Chí Minh	903	51L-848.86	Hồ Chí Minh	1603	51L-894.15	Hồ Chí Minh
204	51L-852.36	Hồ Chí Minh	904	51L-851.83	Hồ Chí Minh	1604	11A-130.99	Cao Bằng
205	51L-852.55	Hồ Chí Minh	905	51L-858.44	Hồ Chí Minh	1605	11A-134.58	Cao Bằng
206	51L-861.06	Hồ Chí Minh	906	51L-860.95	Hồ Chí Minh	1606	11C-081.99	Cao Bằng
207	51L-866.32	Hồ Chí Minh	907	51L-861.65	Hồ Chí Minh	1607	12A-252.95	Lạng Sơn
208	51L-871.71	Hồ Chí Minh	908	51L-862.11	Hồ Chí Minh	1608	12A-261.62	Lạng Sơn
209	51L-872.26	Hồ Chí Minh	909	51L-865.65	Hồ Chí Minh	1609	12A-262.63	Lạng Sơn
210	51L-872.27	Hồ Chí Minh	910	51L-869.06	Hồ Chí Minh	1610	12B-012.86	Lạng Sơn
211	51L-873.33	Hồ Chí Minh	911	51L-870.86	Hồ Chí Minh	1611	14A-942.11	Quảng Ninh
212	51L-874.29	Hồ Chí Minh	912	51L-878.22	Hồ Chí Minh	1612	14A-942.44	Quảng Ninh
213	51L-874.74	Hồ Chí Minh	913	51L-878.99	Hồ Chí Minh	1613	14A-942.99	Quảng Ninh
214	51L-875.87	Hồ Chí Minh	914	51L-881.08	Hồ Chí Minh	1614	14A-943.65	Quảng Ninh
215	51L-878.39	Hồ Chí Minh	915	51L-881.11	Hồ Chí Minh	1615	14A-944.77	Quảng Ninh
216	51L-889.35	Hồ Chí Minh	916	51L-892.29	Hồ Chí Minh	1616	14A-952.86	Quảng Ninh
217	12A-261.09	Lạng Sơn	917	51L-892.98	Hồ Chí Minh	1617	14A-965.00	Quảng Ninh
218	14A-932.66	Quảng Ninh	918	11C-085.85	Cao Bằng	1618	14A-972.97	Quảng Ninh
219	14A-933.77	Quảng Ninh	919	11D-006.66	Cao Bằng	1619	15K-343.11	Hải Phòng
220	14A-941.79	Quảng Ninh	920	12A-258.68	Lạng Sơn	1620	15K-344.66	Hải Phòng
221	14A-941.88	Quảng Ninh	921	12A-261.39	Lạng Sơn	1621	15K-347.69	Hải Phòng
222	14A-947.11	Quảng Ninh	922	14A-935.38	Quảng Ninh	1622	15K-350.06	Hải Phòng
223	14A-950.09	Quảng Ninh	923	14A-937.19	Quảng Ninh	1623	15K-354.26	Hải Phòng
224	14A-950.96	Quảng Ninh	924	14A-944.49	Quảng Ninh	1624	15K-356.57	Hải Phòng
225	14A-956.00	Quảng Ninh	925	14A-952.66	Quảng Ninh	1625	15K-358.44	Hải Phòng
226	14A-958.59	Quảng Ninh	926	14A-955.38	Quảng Ninh	1626	15K-358.69	Hải Phòng
227	14A-961.33	Quảng Ninh	927	14A-967.68	Quảng Ninh	1627	15K-369.44	Hải Phòng
228	14A-962.28	Quảng Ninh	928	14A-974.19	Quảng Ninh	1628	15K-371.17	Hải Phòng
229	14A-962.89	Quảng Ninh	929	14A-978.22	Quảng Ninh	1629	15K-373.37	Hải Phòng
230	14A-963.59	Quảng Ninh	930	14A-982.36	Quảng Ninh	1630	15K-375.11	Hải Phòng
231	14A-964.58	Quảng Ninh	931	15D-051.86	Hải Phòng	1631	15K-375.57	Hải Phòng
232	14A-975.88	Quảng Ninh	932	15K-347.66	Hải Phòng	1632	15K-388.62	Hải Phòng
233	14A-982.66	Quảng Ninh	933	15K-351.77	Hải Phòng	1633	15K-395.36	Hải Phòng
234	14A-988.61	Quảng Ninh	934	15K-354.45	Hải Phòng	1634	15K-396.39	Hải Phòng
235	15K-339.00	Hải Phòng	935	15K-358.06	Hải Phòng	1635	15K-398.58	Hải Phòng
236	15K-344.43	Hải Phòng	936	15K-359.95	Hải Phòng	1636	15K-400.79	Hải Phòng
237	15K-350.11	Hải Phòng	937	15K-361.61	Hải Phòng	1637	15K-405.09	Hải Phòng
238	15K-354.35	Hải Phòng	938	15K-361.99	Hải Phòng	1638	15K-407.66	Hải Phòng
239	15K-354.79	Hải Phòng	939	15K-371.22	Hải Phòng	1639	15K-408.18	Hải Phòng
240	15K-356.11	Hải Phòng	940	15K-372.37	Hải Phòng	1640	15K-414.89	Hải Phòng
241	15K-356.38	Hải Phòng	941	15K-372.39	Hải Phòng	1641	15K-419.86	Hải Phòng
242	15K-356.83	Hải Phòng	942	15K-373.26	Hải Phòng	1642	17A-473.88	Thái Bình
243	15K-357.56	Hải Phòng	943	15K-373.44	Hải Phòng	1643	17A-477.28	Thái Bình

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-361.68	Hải Phòng	944	15K-378.79	Hải Phòng	1644	17A-482.26	Thái Bình
245	15K-363.63	Hải Phòng	945	15K-388.44	Hải Phòng	1645	17A-482.83	Thái Bình
246	15K-366.55	Hải Phòng	946	15K-391.00	Hải Phòng	1646	17A-492.00	Thái Bình
247	15K-367.11	Hải Phòng	947	15K-392.77	Hải Phòng	1647	17B-027.88	Thái Bình
248	15K-376.76	Hải Phòng	948	15K-403.88	Hải Phòng	1648	18A-474.16	Nam Định
249	15K-377.78	Hải Phòng	949	15K-404.38	Hải Phòng	1649	18A-474.99	Nam Định
250	15K-381.38	Hải Phòng	950	15K-406.11	Hải Phòng	1650	18A-483.11	Nam Định
251	15K-381.68	Hải Phòng	951	15K-406.33	Hải Phòng	1651	18A-484.96	Nam Định
252	15K-387.66	Hải Phòng	952	15K-407.09	Hải Phòng	1652	18D-013.13	Nam Định
253	15K-398.39	Hải Phòng	953	15K-413.77	Hải Phòng	1653	19A-671.77	Phú Thọ
254	15K-401.11	Hải Phòng	954	15K-421.22	Hải Phòng	1654	19A-671.86	Phú Thọ
255	15K-408.77	Hải Phòng	955	17A-475.47	Thái Bình	1655	19A-675.44	Phú Thọ
256	15K-414.09	Hải Phòng	956	17A-475.75	Thái Bình	1656	19A-684.84	Phú Thọ
257	15K-420.29	Hải Phòng	957	17A-477.99	Thái Bình	1657	19A-687.86	Phú Thọ
258	15K-424.11	Hải Phòng	958	17A-478.08	Thái Bình	1658	19A-693.66	Phú Thọ
259	17A-469.79	Thái Bình	959	17A-481.15	Thái Bình	1659	19A-698.59	Phú Thọ
260	17A-480.44	Thái Bình	960	17A-487.99	Thái Bình	1660	19A-699.16	Phú Thọ
261	17A-481.79	Thái Bình	961	17A-490.79	Thái Bình	1661	19A-705.66	Phú Thọ
262	17A-484.33	Thái Bình	962	17B-028.89	Thái Bình	1662	19A-709.11	Phú Thọ
263	17A-484.58	Thái Bình	963	18A-468.00	Nam Định	1663	19A-710.19	Phú Thọ
264	17A-485.48	Thái Bình	964	18A-471.00	Nam Định	1664	19A-714.36	Phú Thọ
265	17A-485.65	Thái Bình	965	18A-473.25	Nam Định	1665	19A-714.79	Phú Thọ
266	17A-486.99	Thái Bình	966	18A-476.67	Nam Định	1666	19C-255.86	Phú Thọ
267	17C-211.39	Thái Bình	967	18A-482.35	Nam Định	1667	19C-261.69	Phú Thọ
268	18A-472.99	Nam Định	968	18A-485.66	Nam Định	1668	19C-261.89	Phú Thọ
269	18A-475.76	Nam Định	969	18A-487.06	Nam Định	1669	19D-015.39	Phú Thọ
270	18A-482.56	Nam Định	970	19A-674.96	Phú Thọ	1670	20A-814.79	Thái Nguyên
271	18A-482.59	Nam Định	971	19A-678.67	Phú Thọ	1671	20A-817.26	Thái Nguyên
272	18A-484.85	Nam Định	972	19A-678.70	Phú Thọ	1672	20A-819.97	Thái Nguyên
273	18A-485.15	Nam Định	973	19A-680.25	Phú Thọ	1673	20A-823.86	Thái Nguyên
274	19A-680.88	Phú Thọ	974	19A-682.26	Phú Thọ	1674	20A-828.16	Thái Nguyên
275	19A-681.59	Phú Thọ	975	19A-682.58	Phú Thọ	1675	20A-829.66	Thái Nguyên
276	19A-682.33	Phú Thọ	976	19A-687.22	Phú Thọ	1676	20A-830.89	Thái Nguyên
277	19A-684.22	Phú Thọ	977	19A-689.77	Phú Thọ	1677	20A-845.39	Thái Nguyên
278	19A-689.38	Phú Thọ	978	19A-693.35	Phú Thọ	1678	20A-845.46	Thái Nguyên
279	19A-706.88	Phú Thọ	979	19A-697.29	Phú Thọ	1679	20A-849.33	Thái Nguyên
280	19A-708.35	Phú Thọ	980	19A-698.38	Phú Thọ	1680	20A-850.65	Thái Nguyên
281	19A-710.01	Phú Thọ	981	19A-700.79	Phú Thọ	1681	21A-211.33	Yên Bái
282	19A-711.83	Phú Thọ	982	19A-704.55	Phú Thọ	1682	21A-218.89	Yên Bái
283	19A-712.66	Phú Thọ	983	19A-704.59	Phú Thọ	1683	21C-111.13	Yên Bái
284	19B-026.66	Phú Thọ	984	19A-711.89	Phú Thọ	1684	22A-259.33	Tuyên Quang

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	19C-257.86	Phú Thọ	985	19C-257.66	Phú Thọ	1685	22A-260.77	Tuyên Quang
286	19C-262.66	Phú Thọ	986	19C-260.06	Phú Thọ	1686	22A-262.86	Tuyên Quang
287	20A-812.88	Thái Nguyên	987	19C-262.26	Phú Thọ	1687	22B-012.86	Tuyên Quang
288	20A-813.33	Thái Nguyên	988	20A-813.95	Thái Nguyên	1688	23A-156.86	Hà Giang
289	20A-819.55	Thái Nguyên	989	20A-817.39	Thái Nguyên	1689	23A-158.44	Hà Giang
290	20A-822.86	Thái Nguyên	990	20A-819.73	Thái Nguyên	1690	23A-159.44	Hà Giang
291	20A-830.39	Thái Nguyên	991	20A-827.16	Thái Nguyên	1691	23A-159.58	Hà Giang
292	20A-835.99	Thái Nguyên	992	20A-839.89	Thái Nguyên	1692	23A-162.22	Hà Giang
293	20A-846.77	Thái Nguyên	993	20A-844.95	Thái Nguyên	1693	24A-306.79	Lào Cai
294	20A-853.77	Thái Nguyên	994	20C-308.69	Thái Nguyên	1694	26A-223.55	Sơn La
295	20B-032.88	Thái Nguyên	995	22A-262.66	Tuyên Quang	1695	26A-225.28	Sơn La
296	20C-301.68	Thái Nguyên	996	22A-264.96	Tuyên Quang	1696	26A-234.95	Sơn La
297	20C-302.79	Thái Nguyên	997	22A-264.98	Tuyên Quang	1697	28A-253.11	Hòa Bình
298	21A-217.44	Yên Bái	998	22A-265.95	Tuyên Quang	1698	28A-254.39	Hòa Bình
299	21A-218.81	Yên Bái	999	22A-269.00	Tuyên Quang	1699	28C-116.68	Hòa Bình
300	22A-267.38	Tuyên Quang	1000	23A-155.89	Hà Giang	1700	29B-652.68	Hà Nội
301	22C-111.36	Tuyên Quang	1001	23A-157.15	Hà Giang	1701	29D-611.88	Hà Nội
302	22D-007.77	Tuyên Quang	1002	24A-311.68	Lào Cai	1702	29D-615.68	Hà Nội
303	23A-156.55	Hà Giang	1003	24A-312.88	Lào Cai	1703	29D-616.39	Hà Nội
304	23A-159.79	Hà Giang	1004	25A-082.44	Lai Châu	1704	29K-229.95	Hà Nội
305	23A-162.39	Hà Giang	1005	25C-058.58	Lai Châu	1705	29K-231.11	Hà Nội
306	23A-162.61	Hà Giang	1006	26A-231.25	Sơn La	1706	29K-234.77	Hà Nội
307	24A-310.35	Lào Cai	1007	26A-232.33	Sơn La	1707	29K-235.32	Hà Nội
308	24A-310.66	Lào Cai	1008	26B-017.68	Sơn La	1708	29K-238.95	Hà Nội
309	24A-314.55	Lào Cai	1009	26C-161.89	Sơn La	1709	29K-240.44	Hà Nội
310	24C-162.66	Lào Cai	1010	27A-121.86	Điện Biên	1710	29K-246.46	Hà Nội
311	24C-163.69	Lào Cai	1011	27C-071.68	Điện Biên	1711	29K-253.86	Hà Nội
312	25A-082.89	Lai Châu	1012	28A-247.66	Hòa Bình	1712	29K-254.55	Hà Nội
313	25A-083.36	Lai Châu	1013	28A-249.55	Hòa Bình	1713	29K-259.58	Hà Nội
314	25C-056.79	Lai Châu	1014	28A-255.25	Hòa Bình	1714	29K-264.62	Hà Nội
315	26A-225.00	Sơn La	1015	28A-255.28	Hòa Bình	1715	29K-267.84	Hà Nội
316	26A-225.52	Sơn La	1016	28A-257.29	Hòa Bình	1716	29K-273.39	Hà Nội
317	26A-230.99	Sơn La	1017	28C-120.02	Hòa Bình	1717	29K-275.98	Hà Nội
318	26A-231.35	Sơn La	1018	29D-608.68	Hà Nội	1718	29K-279.28	Hà Nội
319	26C-156.68	Sơn La	1019	29D-615.69	Hà Nội	1719	29K-284.08	Hà Nội
320	27A-122.36	Điện Biên	1020	29D-622.99	Hà Nội	1720	29K-286.25	Hà Nội
321	27A-126.19	Điện Biên	1021	29K-220.68	Hà Nội	1721	29K-286.62	Hà Nội
322	27A-126.21	Điện Biên	1022	29K-225.68	Hà Nội	1722	29K-286.87	Hà Nội
323	27A-126.55	Điện Biên	1023	29K-230.79	Hà Nội	1723	29K-288.44	Hà Nội
324	28A-256.79	Hòa Bình	1024	29K-238.39	Hà Nội	1724	29K-294.33	Hà Nội
325	28B-015.69	Hòa Bình	1025	29K-243.11	Hà Nội	1725	29K-295.39	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29D-609.86	Hà Nội	1026	29K-243.44	Hà Nội	1726	29K-298.29	Hà Nội
327	29D-611.55	Hà Nội	1027	29K-250.15	Hà Nội	1727	29K-305.69	Hà Nội
328	29K-235.79	Hà Nội	1028	29K-259.88	Hà Nội	1728	29K-313.59	Hà Nội
329	29K-236.55	Hà Nội	1029	29K-260.79	Hà Nội	1729	29K-317.26	Hà Nội
330	29K-240.18	Hà Nội	1030	29K-261.62	Hà Nội	1730	29K-321.39	Hà Nội
331	29K-248.55	Hà Nội	1031	29K-271.17	Hà Nội	1731	29K-323.00	Hà Nội
332	29K-250.77	Hà Nội	1032	29K-272.39	Hà Nội	1732	29K-323.77	Hà Nội
333	29K-251.66	Hà Nội	1033	29K-272.73	Hà Nội	1733	34A-857.58	Hải Dương
334	29K-255.09	Hà Nội	1034	29K-274.69	Hà Nội	1734	34A-860.09	Hải Dương
335	29K-259.69	Hà Nội	1035	29K-275.28	Hà Nội	1735	34A-860.11	Hải Dương
336	29K-262.26	Hà Nội	1036	29K-276.86	Hà Nội	1736	34A-864.88	Hải Dương
337	29K-278.86	Hà Nội	1037	29K-280.80	Hà Nội	1737	34A-865.95	Hải Dương
338	29K-280.58	Hà Nội	1038	29K-281.28	Hà Nội	1738	34A-867.68	Hải Dương
339	29K-281.29	Hà Nội	1039	29K-283.56	Hà Nội	1739	34A-872.27	Hải Dương
340	29K-283.38	Hà Nội	1040	29K-287.99	Hà Nội	1740	34A-873.86	Hải Dương
341	29K-287.09	Hà Nội	1041	29K-292.79	Hà Nội	1741	34A-875.78	Hải Dương
342	29K-287.86	Hà Nội	1042	29K-298.79	Hà Nội	1742	34A-877.22	Hải Dương
343	29K-291.92	Hà Nội	1043	29K-306.28	Hà Nội	1743	34A-895.66	Hải Dương
344	29K-295.86	Hà Nội	1044	29K-306.89	Hà Nội	1744	34A-905.59	Hải Dương
345	29K-297.44	Hà Nội	1045	29K-307.07	Hà Nội	1745	34A-907.69	Hải Dương
346	29K-312.88	Hà Nội	1046	29K-307.33	Hà Nội	1746	34A-909.69	Hải Dương
347	29K-314.39	Hà Nội	1047	29K-314.44	Hà Nội	1747	34A-910.88	Hải Dương
348	29K-315.79	Hà Nội	1048	29K-323.69	Hà Nội	1748	34A-911.15	Hải Dương
349	29K-317.13	Hà Nội	1049	34A-860.55	Hải Dương	1749	34A-916.44	Hải Dương
350	29K-317.44	Hà Nội	1050	34A-861.95	Hải Dương	1750	35A-451.52	Ninh Bình
351	29K-324.96	Hà Nội	1051	34A-863.79	Hải Dương	1751	35A-455.89	Ninh Bình
352	34A-879.09	Hải Dương	1052	34A-864.59	Hải Dương	1752	35A-458.19	Ninh Bình
353	34A-884.39	Hải Dương	1053	34A-870.35	Hải Dương	1753	35D-013.79	Ninh Bình
354	34A-887.89	Hải Dương	1054	34A-870.99	Hải Dương	1754	36C-508.79	Thanh Hóa
355	34A-891.36	Hải Dương	1055	34A-872.16	Hải Dương	1755	36C-522.99	Thanh Hóa
356	34A-891.86	Hải Dương	1056	34A-897.06	Hải Dương	1756	36C-528.66	Thanh Hóa
357	34A-891.98	Hải Dương	1057	34A-899.29	Hải Dương	1757	36K-137.31	Thanh Hóa
358	34A-903.39	Hải Dương	1058	34A-901.83	Hải Dương	1758	36K-141.42	Thanh Hóa
359	34A-903.95	Hải Dương	1059	34A-903.68	Hải Dương	1759	36K-155.22	Thanh Hóa
360	34A-905.19	Hải Dương	1060	34A-904.90	Hải Dương	1760	36K-162.33	Thanh Hóa
361	34A-905.98	Hải Dương	1061	35A-444.58	Ninh Bình	1761	36K-166.00	Thanh Hóa
362	34A-906.00	Hải Dương	1062	35A-452.45	Ninh Bình	1762	36K-179.66	Thanh Hóa
363	34A-907.99	Hải Dương	1063	36C-517.66	Thanh Hóa	1763	36K-189.36	Thanh Hóa
364	34A-908.22	Hải Dương	1064	36C-521.66	Thanh Hóa	1764	36K-193.89	Thanh Hóa
365	34A-911.44	Hải Dương	1065	36K-138.26	Thanh Hóa	1765	36K-196.79	Thanh Hóa
366	34A-911.69	Hải Dương	1066	36K-140.29	Thanh Hóa	1766	36K-198.22	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	34A-917.09	Hải Dương	1067	36K-150.39	Thanh Hóa	1767	36K-206.22	Thanh Hóa
368	34A-917.85	Hải Dương	1068	36K-161.22	Thanh Hóa	1768	36K-208.20	Thanh Hóa
369	36C-516.79	Thanh Hóa	1069	36K-176.85	Thanh Hóa	1769	36K-215.33	Thanh Hóa
370	36K-138.83	Thanh Hóa	1070	36K-180.96	Thanh Hóa	1770	36K-217.89	Thanh Hóa
371	36K-139.31	Thanh Hóa	1071	36K-182.18	Thanh Hóa	1771	36K-219.25	Thanh Hóa
372	36K-143.69	Thanh Hóa	1072	36K-183.25	Thanh Hóa	1772	36K-220.96	Thanh Hóa
373	36K-147.89	Thanh Hóa	1073	36K-184.18	Thanh Hóa	1773	37C-548.89	Nghệ An
374	36K-156.28	Thanh Hóa	1074	36K-187.33	Thanh Hóa	1774	37K-387.68	Nghệ An
375	36K-157.59	Thanh Hóa	1075	36K-198.53	Thanh Hóa	1775	37K-397.86	Nghệ An
376	36K-157.69	Thanh Hóa	1076	36K-202.20	Thanh Hóa	1776	37K-400.88	Nghệ An
377	36K-161.89	Thanh Hóa	1077	36K-204.15	Thanh Hóa	1777	37K-404.00	Nghệ An
378	36K-165.65	Thanh Hóa	1078	36K-209.25	Thanh Hóa	1778	37K-406.00	Nghệ An
379	36K-169.97	Thanh Hóa	1079	36K-216.19	Thanh Hóa	1779	37K-415.98	Nghệ An
380	36K-178.86	Thanh Hóa	1080	36K-217.56	Thanh Hóa	1780	37K-416.14	Nghệ An
381	36K-187.18	Thanh Hóa	1081	36K-218.56	Thanh Hóa	1781	37K-419.68	Nghệ An
382	36K-190.33	Thanh Hóa	1082	36K-223.83	Thanh Hóa	1782	37K-420.68	Nghệ An
383	36K-198.66	Thanh Hóa	1083	36K-224.42	Thanh Hóa	1783	37K-422.89	Nghệ An
384	36K-203.85	Thanh Hóa	1084	36K-226.95	Thanh Hóa	1784	37K-425.65	Nghệ An
385	36K-204.36	Thanh Hóa	1085	37C-555.66	Nghệ An	1785	37K-431.34	Nghệ An
386	36K-208.02	Thanh Hóa	1086	37K-387.66	Nghệ An	1786	37K-432.88	Nghệ An
387	36K-209.20	Thanh Hóa	1087	37K-403.00	Nghệ An	1787	37K-435.69	Nghệ An
388	36K-211.77	Thanh Hóa	1088	37K-404.33	Nghệ An	1788	37K-435.99	Nghệ An
389	36K-217.44	Thanh Hóa	1089	37K-414.14	Nghệ An	1789	37K-436.56	Nghệ An
390	36K-220.02	Thanh Hóa	1090	37K-415.19	Nghệ An	1790	37K-454.95	Nghệ An
391	36K-220.22	Thanh Hóa	1091	37K-416.00	Nghệ An	1791	37K-457.06	Nghệ An
392	36K-222.37	Thanh Hóa	1092	37K-419.93	Nghệ An	1792	37K-457.22	Nghệ An
393	36K-222.44	Thanh Hóa	1093	37K-421.95	Nghệ An	1793	37K-459.45	Nghệ An
394	36K-223.18	Thanh Hóa	1094	37K-424.88	Nghệ An	1794	37K-460.69	Nghệ An
395	36K-225.88	Thanh Hóa	1095	37K-425.25	Nghệ An	1795	37K-462.11	Nghệ An
396	36K-228.79	Thanh Hóa	1096	37K-433.25	Nghệ An	1796	37K-468.85	Nghệ An
397	37C-546.99	Nghệ An	1097	37K-433.34	Nghệ An	1797	37K-474.47	Nghệ An
398	37C-555.44	Nghệ An	1098	37K-438.43	Nghệ An	1798	37K-478.38	Nghệ An
399	37C-556.88	Nghệ An	1099	37K-440.89	Nghệ An	1799	37K-480.11	Nghệ An
400	37C-558.86	Nghệ An	1100	37K-442.06	Nghệ An	1800	37K-481.86	Nghệ An
401	37C-565.66	Nghệ An	1101	37K-445.39	Nghệ An	1801	38A-639.96	Hà Tĩnh
402	37K-392.77	Nghệ An	1102	37K-446.33	Nghệ An	1802	38A-645.19	Hà Tĩnh
403	37K-399.76	Nghệ An	1103	37K-447.28	Nghệ An	1803	38A-646.25	Hà Tĩnh
404	37K-408.38	Nghệ An	1104	37K-448.06	Nghệ An	1804	38A-651.36	Hà Tĩnh
405	37K-412.11	Nghệ An	1105	37K-454.44	Nghệ An	1805	38A-651.65	Hà Tĩnh
406	37K-415.16	Nghệ An	1106	37K-457.39	Nghệ An	1806	38A-653.09	Hà Tĩnh
407	37K-418.66	Nghệ An	1107	37K-460.60	Nghệ An	1807	38A-657.75	Hà Tĩnh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-439.68	Nghệ An	1108	37K-476.67	Nghệ An	1808	38A-675.22	Hà Tĩnh
409	37K-442.98	Nghệ An	1109	37K-476.76	Nghệ An	1809	38C-235.35	Hà Tĩnh
410	37K-449.44	Nghệ An	1110	38A-640.39	Hà Tĩnh	1810	38C-235.89	Hà Tĩnh
411	37K-452.86	Nghệ An	1111	38A-640.77	Hà Tĩnh	1811	43A-898.83	Đà Nẵng
412	37K-453.33	Nghệ An	1112	38A-645.86	Hà Tĩnh	1812	43A-899.56	Đà Nẵng
413	37K-459.59	Nghệ An	1113	38A-647.65	Hà Tĩnh	1813	43A-903.26	Đà Nẵng
414	37K-460.58	Nghệ An	1114	38A-647.99	Hà Tĩnh	1814	43A-904.83	Đà Nẵng
415	37K-470.29	Nghệ An	1115	38A-648.36	Hà Tĩnh	1815	43A-914.19	Đà Nẵng
416	37K-472.19	Nghệ An	1116	38A-648.65	Hà Tĩnh	1816	43A-922.39	Đà Nẵng
417	37K-473.11	Nghệ An	1117	38A-652.53	Hà Tĩnh	1817	43A-927.55	Đà Nẵng
418	37K-474.19	Nghệ An	1118	38A-653.06	Hà Tĩnh	1818	43A-933.36	Đà Nẵng
419	37K-480.25	Nghệ An	1119	38A-661.08	Hà Tĩnh	1819	43A-934.33	Đà Nẵng
420	38A-645.00	Hà Tĩnh	1120	38A-671.00	Hà Tĩnh	1820	43A-936.68	Đà Nẵng
421	38A-645.77	Hà Tĩnh	1121	38A-677.85	Hà Tĩnh	1821	43A-936.88	Đà Nẵng
422	38A-646.78	Hà Tĩnh	1122	38C-238.79	Hà Tĩnh	1822	43A-940.94	Đà Nẵng
423	38A-648.11	Hà Tĩnh	1123	43A-899.59	Đà Nẵng	1823	43A-941.41	Đà Nẵng
424	38A-648.69	Hà Tĩnh	1124	43A-900.11	Đà Nẵng	1824	43C-311.66	Đà Nẵng
425	38A-657.33	Hà Tĩnh	1125	43A-900.39	Đà Nẵng	1825	47A-765.77	Đắk Lắk
426	38A-657.69	Hà Tĩnh	1126	43A-901.10	Đà Nẵng	1826	47A-767.09	Đắk Lắk
427	38A-660.59	Hà Tĩnh	1127	43A-907.65	Đà Nẵng	1827	47A-767.11	Đắk Lắk
428	38A-665.25	Hà Tĩnh	1128	43A-912.25	Đà Nẵng	1828	47A-770.07	Đắk Lắk
429	38A-666.32	Hà Tĩnh	1129	43A-914.41	Đà Nẵng	1829	47A-771.33	Đắk Lắk
430	38A-666.47	Hà Tĩnh	1130	43A-917.33	Đà Nẵng	1830	47A-771.89	Đắk Lắk
431	38A-670.71	Hà Tĩnh	1131	43A-918.56	Đà Nẵng	1831	47A-772.55	Đắk Lắk
432	38A-673.11	Hà Tĩnh	1132	43A-919.55	Đà Nẵng	1832	47A-772.77	Đắk Lắk
433	38A-675.68	Hà Tĩnh	1133	43A-928.92	Đà Nẵng	1833	47A-774.75	Đắk Lắk
434	38A-676.00	Hà Tĩnh	1134	43A-931.59	Đà Nẵng	1834	47A-776.79	Đắk Lắk
435	43A-904.04	Đà Nẵng	1135	43A-938.38	Đà Nẵng	1835	47A-777.16	Đắk Lắk
436	43A-904.29	Đà Nẵng	1136	43A-941.14	Đà Nẵng	1836	47A-787.78	Đắk Lắk
437	43A-913.31	Đà Nẵng	1137	43B-061.79	Đà Nẵng	1837	47A-796.11	Đắk Lắk
438	43A-921.86	Đà Nẵng	1138	47A-770.86	Đắk Lắk	1838	47A-798.00	Đắk Lắk
439	43A-926.77	Đà Nẵng	1139	47A-772.99	Đắk Lắk	1839	47A-805.66	Đắk Lắk
440	43A-933.15	Đà Nẵng	1140	47A-775.69	Đắk Lắk	1840	47C-383.66	Đắk Lắk
441	43A-937.93	Đà Nẵng	1141	47A-782.77	Đắk Lắk	1841	47C-391.66	Đắk Lắk
442	43C-305.79	Đà Nẵng	1142	47A-784.26	Đắk Lắk	1842	47C-391.99	Đắk Lắk
443	43D-011.89	Đà Nẵng	1143	47A-788.39	Đắk Lắk	1843	47D-017.66	Đắk Lắk
444	47A-762.35	Đắk Lắk	1144	47A-790.77	Đắk Lắk	1844	47D-017.77	Đắk Lắk
445	47A-763.86	Đắk Lắk	1145	47A-795.33	Đắk Lắk	1845	48A-242.66	Đắk Nông
446	47A-764.66	Đắk Lắk	1146	47A-795.89	Đắk Lắk	1846	48A-244.16	Đắk Nông
447	47A-768.44	Đắk Lắk	1147	47A-802.89	Đắk Lắk	1847	48A-244.24	Đắk Nông
448	47A-770.56	Đắk Lắk	1148	47A-804.11	Đắk Lắk	1848	48C-111.67	Đắk Nông

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	47A-773.44	Đắk Lắk	1149	47A-806.08	Đắk Lắk	1849	49A-718.26	Lâm Đồng
450	47A-775.22	Đắk Lắk	1150	47A-812.18	Đắk Lắk	1850	49A-718.86	Lâm Đồng
451	47A-776.78	Đắk Lắk	1151	47A-812.22	Đắk Lắk	1851	49A-720.22	Lâm Đồng
452	47A-783.87	Đắk Lắk	1152	47C-391.86	Đắk Lắk	1852	49A-721.00	Lâm Đồng
453	47A-786.39	Đắk Lắk	1153	47C-392.68	Đắk Lắk	1853	49A-727.69	Lâm Đồng
454	47A-793.33	Đắk Lắk	1154	48A-238.69	Đắk Nông	1854	49A-727.88	Lâm Đồng
455	47A-795.11	Đắk Lắk	1155	48A-246.77	Đắk Nông	1855	49A-741.97	Lâm Đồng
456	47A-799.00	Đắk Lắk	1156	48C-111.78	Đắk Nông	1856	49A-743.44	Lâm Đồng
457	47A-799.08	Đắk Lắk	1157	49A-713.00	Lâm Đồng	1857	49A-743.58	Lâm Đồng
458	47A-800.44	Đắk Lắk	1158	49A-716.39	Lâm Đồng	1858	49B-031.69	Lâm Đồng
459	47A-808.08	Đắk Lắk	1159	49A-720.15	Lâm Đồng	1859	49C-377.86	Lâm Đồng
460	47A-809.28	Đắk Lắk	1160	49A-720.99	Lâm Đồng	1860	51D-867.66	Hồ Chí Minh
461	47A-812.55	Đắk Lắk	1161	49A-721.12	Lâm Đồng	1861	51D-873.88	Hồ Chí Minh
462	47C-385.69	Đắk Lắk	1162	49A-725.26	Lâm Đồng	1862	51E-337.79	Hồ Chí Minh
463	48A-237.55	Đắk Nông	1163	49A-742.19	Lâm Đồng	1863	51M-013.58	Hồ Chí Minh
464	48A-238.08	Đắk Nông	1164	49C-375.75	Lâm Đồng	1864	51M-014.16	Hồ Chí Minh
465	48A-242.42	Đắk Nông	1165	51D-828.89	Hồ Chí Minh	1865	51M-019.80	Hồ Chí Minh
466	48A-245.99	Đắk Nông	1166	51D-858.89	Hồ Chí Minh	1866	51M-023.44	Hồ Chí Minh
467	48C-109.68	Đắk Nông	1167	51D-869.79	Hồ Chí Minh	1867	51M-023.89	Hồ Chí Minh
468	49A-712.12	Lâm Đồng	1168	51D-883.89	Hồ Chí Minh	1868	51M-024.06	Hồ Chí Minh
469	49A-712.65	Lâm Đồng	1169	51E-329.86	Hồ Chí Minh	1869	51M-024.79	Hồ Chí Minh
470	49A-713.18	Lâm Đồng	1170	51E-330.03	Hồ Chí Minh	1870	51M-026.27	Hồ Chí Minh
471	49A-724.66	Lâm Đồng	1171	51M-013.14	Hồ Chí Minh	1871	51M-029.15	Hồ Chí Minh
472	49A-724.77	Lâm Đồng	1172	51M-014.15	Hồ Chí Minh	1872	51M-030.33	Hồ Chí Minh
473	49A-729.44	Lâm Đồng	1173	51M-017.55	Hồ Chí Minh	1873	51M-035.53	Hồ Chí Minh
474	49A-730.00	Lâm Đồng	1174	51M-018.01	Hồ Chí Minh	1874	51M-041.95	Hồ Chí Minh
475	49A-732.89	Lâm Đồng	1175	51M-018.19	Hồ Chí Minh	1875	51M-042.25	Hồ Chí Minh
476	49A-737.09	Lâm Đồng	1176	51M-019.22	Hồ Chí Minh	1876	51M-047.65	Hồ Chí Minh
477	49A-737.58	Lâm Đồng	1177	51M-033.22	Hồ Chí Minh	1877	60C-735.66	Đồng Nai
478	49A-740.22	Lâm Đồng	1178	51M-037.99	Hồ Chí Minh	1878	60K-545.69	Đồng Nai
479	49A-742.38	Lâm Đồng	1179	51M-041.56	Hồ Chí Minh	1879	60K-548.44	Đồng Nai
480	51D-832.69	Hồ Chí Minh	1180	60C-728.68	Đồng Nai	1880	60K-552.79	Đồng Nai
481	51D-871.99	Hồ Chí Minh	1181	60C-733.66	Đồng Nai	1881	60K-555.02	Đồng Nai
482	51M-012.33	Hồ Chí Minh	1182	60K-545.35	Đồng Nai	1882	60K-556.79	Đồng Nai
483	51M-023.18	Hồ Chí Minh	1183	60K-555.84	Đồng Nai	1883	60K-559.11	Đồng Nai
484	51M-030.11	Hồ Chí Minh	1184	60K-557.69	Đồng Nai	1884	60K-562.68	Đồng Nai
485	51M-044.69	Hồ Chí Minh	1185	60K-559.65	Đồng Nai	1885	60K-578.83	Đồng Nai
486	51M-046.11	Hồ Chí Minh	1186	60K-560.68	Đồng Nai	1886	60K-580.11	Đồng Nai
487	51M-049.65	Hồ Chí Minh	1187	60K-563.89	Đồng Nai	1887	60K-581.85	Đồng Nai
488	51M-049.96	Hồ Chí Minh	1188	60K-571.55	Đồng Nai	1888	60K-584.26	Đồng Nai
489	51M-051.68	Hồ Chí Minh	1189	60K-573.73	Đồng Nai	1889	60K-595.33	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	60C-737.68	Đồng Nai	1190	60K-577.18	Đồng Nai	1890	60K-598.69	Đồng Nai
491	60C-738.66	Đồng Nai	1191	60K-577.22	Đồng Nai	1891	60K-599.64	Đồng Nai
492	60K-544.66	Đồng Nai	1192	60K-584.55	Đồng Nai	1892	60K-608.33	Đồng Nai
493	60K-546.33	Đồng Nai	1193	60K-587.85	Đồng Nai	1893	60K-612.59	Đồng Nai
494	60K-548.89	Đồng Nai	1194	60K-594.19	Đồng Nai	1894	60K-613.18	Đồng Nai
495	60K-555.11	Đồng Nai	1195	60K-600.60	Đồng Nai	1895	60K-613.99	Đồng Nai
496	60K-555.29	Đồng Nai	1196	60K-605.05	Đồng Nai	1896	60K-614.68	Đồng Nai
497	60K-568.28	Đồng Nai	1197	61K-442.98	Bình Dương	1897	60K-616.38	Đồng Nai
498	60K-576.44	Đồng Nai	1198	61K-448.00	Bình Dương	1898	60K-617.68	Đồng Nai
499	60K-586.58	Đồng Nai	1199	61K-451.69	Bình Dương	1899	61C-606.99	Bình Dương
500	60K-587.39	Đồng Nai	1200	61K-462.83	Bình Dương	1900	61D-019.79	Bình Dương
501	60K-588.00	Đồng Nai	1201	61K-463.29	Bình Dương	1901	61K-442.39	Bình Dương
502	60K-596.88	Đồng Nai	1202	61K-463.89	Bình Dương	1902	61K-442.68	Bình Dương
503	60K-600.06	Đồng Nai	1203	61K-468.19	Bình Dương	1903	61K-446.89	Bình Dương
504	60K-601.58	Đồng Nai	1204	61K-470.18	Bình Dương	1904	61K-447.47	Bình Dương
505	60K-610.68	Đồng Nai	1205	61K-473.06	Bình Dương	1905	61K-451.51	Bình Dương
506	60K-612.89	Đồng Nai	1206	61K-473.77	Bình Dương	1906	61K-454.15	Bình Dương
507	60K-613.00	Đồng Nai	1207	61K-478.89	Bình Dương	1907	61K-458.06	Bình Dương
508	61C-595.68	Bình Dương	1208	61K-485.88	Bình Dương	1908	61K-459.59	Bình Dương
509	61K-447.99	Bình Dương	1209	61K-488.33	Bình Dương	1909	61K-461.16	Bình Dương
510	61K-449.96	Bình Dương	1210	61K-494.68	Bình Dương	1910	61K-465.22	Bình Dương
511	61K-452.54	Bình Dương	1211	61K-499.29	Bình Dương	1911	61K-469.39	Bình Dương
512	61K-460.68	Bình Dương	1212	61K-503.29	Bình Dương	1912	61K-470.11	Bình Dương
513	61K-465.69	Bình Dương	1213	61K-508.65	Bình Dương	1913	61K-471.86	Bình Dương
514	61K-471.88	Bình Dương	1214	61K-509.88	Bình Dương	1914	61K-474.77	Bình Dương
515	61K-472.47	Bình Dương	1215	61K-510.89	Bình Dương	1915	61K-475.39	Bình Dương
516	61K-473.19	Bình Dương	1216	61K-514.88	Bình Dương	1916	61K-476.79	Bình Dương
517	61K-477.00	Bình Dương	1217	62A-453.22	Long An	1917	61K-482.33	Bình Dương
518	61K-484.89	Bình Dương	1218	62A-459.26	Long An	1918	61K-483.48	Bình Dương
519	61K-485.89	Bình Dương	1219	62A-464.68	Long An	1919	61K-483.58	Bình Dương
520	61K-489.88	Bình Dương	1220	62C-211.99	Long An	1920	61K-485.56	Bình Dương
521	61K-493.00	Bình Dương	1221	63A-309.29	Tiền Giang	1921	61K-487.25	Bình Dương
522	61K-493.88	Bình Dương	1222	63A-310.13	Tiền Giang	1922	61K-489.44	Bình Dương
523	61K-498.08	Bình Dương	1223	63A-314.08	Tiền Giang	1923	61K-491.49	Bình Dương
524	61K-500.19	Bình Dương	1224	63A-314.69	Tiền Giang	1924	61K-497.65	Bình Dương
525	61K-501.26	Bình Dương	1225	63A-321.26	Tiền Giang	1925	61K-500.85	Bình Dương
526	61K-501.77	Bình Dương	1226	63C-223.23	Tiền Giang	1926	61K-503.55	Bình Dương
527	61K-510.01	Bình Dương	1227	63C-223.86	Tiền Giang	1927	61K-515.06	Bình Dương
528	61K-510.79	Bình Dương	1228	63D-011.86	Tiền Giang	1928	61K-518.83	Bình Dương
529	62A-454.88	Long An	1229	64A-196.07	Vĩnh Long	1929	62A-460.28	Long An
530	62A-462.44	Long An	1230	64A-202.88	Vĩnh Long	1930	62A-465.46	Long An

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	62A-464.11	Long An	1231	65A-493.39	Cần Thơ	1931	62D-011.86	Long An
532	62A-465.36	Long An	1232	65A-497.88	Cần Thơ	1932	62D-012.22	Long An
533	62C-212.89	Long An	1233	65A-500.22	Cần Thơ	1933	63A-310.28	Tiền Giang
534	62D-013.69	Long An	1234	65C-228.89	Cần Thơ	1934	63A-311.35	Tiền Giang
535	63A-315.68	Tiền Giang	1235	66A-289.35	Đồng Tháp	1935	63A-317.66	Tiền Giang
536	63C-222.55	Tiền Giang	1236	66A-292.36	Đồng Tháp	1936	63A-318.68	Tiền Giang
537	63C-225.88	Tiền Giang	1237	66A-296.00	Đồng Tháp	1937	63A-319.33	Tiền Giang
538	63D-011.89	Tiền Giang	1238	66A-301.68	Đồng Tháp	1938	63A-323.69	Tiền Giang
539	64A-195.77	Vĩnh Long	1239	66A-301.77	Đồng Tháp	1939	63A-324.11	Tiền Giang
540	64A-196.41	Vĩnh Long	1240	67A-318.44	An Giang	1940	64A-197.98	Vĩnh Long
541	64A-196.88	Vĩnh Long	1241	67A-319.44	An Giang	1941	64A-199.55	Vĩnh Long
542	64A-198.55	Vĩnh Long	1242	67A-325.58	An Giang	1942	65A-491.99	Cần Thơ
543	64A-198.86	Vĩnh Long	1243	67A-328.32	An Giang	1943	65A-502.03	Cần Thơ
544	64A-201.15	Vĩnh Long	1244	67B-029.79	An Giang	1944	65A-506.00	Cần Thơ
545	64A-203.26	Vĩnh Long	1245	68A-352.22	Kiên Giang	1945	65A-508.66	Cần Thơ
546	65A-495.88	Cần Thơ	1246	68A-353.11	Kiên Giang	1946	65A-511.89	Cần Thơ
547	65A-496.39	Cần Thơ	1247	69A-163.61	Cà Mau	1947	66C-182.99	Đồng Tháp
548	65A-504.66	Cần Thơ	1248	70A-557.89	Tây Ninh	1948	67A-322.11	An Giang
549	65A-504.79	Cần Thơ	1249	70A-563.77	Tây Ninh	1949	67A-325.98	An Giang
550	65A-511.28	Cần Thơ	1250	70A-564.88	Tây Ninh	1950	67A-327.00	An Giang
551	65C-237.86	Cần Thơ	1251	70A-571.83	Tây Ninh	1951	67C-187.78	An Giang
552	66A-293.89	Đồng Tháp	1252	70A-573.77	Tây Ninh	1952	68A-351.79	Kiên Giang
553	67A-318.89	An Giang	1253	70A-575.69	Tây Ninh	1953	68A-356.98	Kiên Giang
554	67A-319.11	An Giang	1254	70A-578.33	Tây Ninh	1954	68A-357.00	Kiên Giang
555	67A-319.65	An Giang	1255	70A-583.66	Tây Ninh	1955	68A-357.35	Kiên Giang
556	67A-324.98	An Giang	1256	70B-032.89	Tây Ninh	1956	69A-164.35	Cà Mau
557	67B-029.86	An Giang	1257	71C-131.69	Bến Tre	1957	69A-164.46	Cà Mau
558	68A-352.18	Kiên Giang	1258	72A-808.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	1958	69A-168.39	Cà Mau
559	68A-358.22	Kiên Giang	1259	72A-811.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	1959	69B-012.99	Cà Mau
560	68A-358.86	Kiên Giang	1260	72A-813.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	1960	70A-557.59	Tây Ninh
561	68A-359.00	Kiên Giang	1261	72A-814.41	Bà Rịa - Vũng Tàu	1961	70A-569.44	Tây Ninh
562	68A-360.00	Kiên Giang	1262	72A-817.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	1962	70A-575.68	Tây Ninh
563	69A-162.88	Cà Mau	1263	72A-820.20	Bà Rịa - Vũng Tàu	1963	70A-576.39	Tây Ninh
564	69A-165.86	Cà Mau	1264	72A-823.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1964	70A-578.38	Tây Ninh
565	69A-167.39	Cà Mau	1265	72A-824.24	Bà Rịa - Vũng Tàu	1965	70A-579.83	Tây Ninh
566	70A-562.85	Tây Ninh	1266	72A-828.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	1966	70B-032.39	Tây Ninh
567	70A-568.56	Tây Ninh	1267	72A-832.32	Bà Rịa - Vũng Tàu	1967	70C-212.79	Tây Ninh
568	70A-574.59	Tây Ninh	1268	72A-839.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	1968	71A-203.02	Bến Tre
569	70A-577.39	Tây Ninh	1269	72C-232.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1969	71A-204.19	Bến Tre
570	71A-207.39	Bến Tre	1270	73A-360.99	Quảng Bình	1970	71A-206.69	Bến Tre
571	72A-807.80	Bà Rịa - Vũng Tàu	1271	73A-362.63	Quảng Bình	1971	71A-208.00	Bến Tre

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
572	72A-811.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	1272	73A-367.63	Quảng Bình	1972	72A-809.89	Bà Rịa - Vũng Tàu
573	72A-813.81	Bà Rịa - Vũng Tàu	1273	74C-136.79	Quảng Trị	1973	72A-815.16	Bà Rịa - Vũng Tàu
574	72A-816.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1274	74C-138.69	Quảng Trị	1974	72A-819.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
575	72A-821.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1275	75A-372.11	Thừa Thiên Huế	1975	72A-821.55	Bà Rịa - Vũng Tàu
576	72A-822.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1276	75A-374.33	Thừa Thiên Huế	1976	72A-824.25	Bà Rịa - Vũng Tàu
577	72A-824.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	1277	75A-377.44	Thừa Thiên Huế	1977	72A-825.77	Bà Rịa - Vũng Tàu
578	72A-828.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1278	75A-383.66	Thừa Thiên Huế	1978	72A-830.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
579	72A-829.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1279	75A-387.00	Thừa Thiên Huế	1979	73A-361.85	Quảng Bình
580	72A-834.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	1280	75D-006.66	Thừa Thiên Huế	1980	73A-363.95	Quảng Bình
581	72C-232.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1281	76A-313.69	Quảng Ngãi	1981	73B-015.86	Quảng Bình
582	72C-238.69	Bà Rịa - Vũng Tàu	1282	76A-314.13	Quảng Ngãi	1982	73C-190.09	Quảng Bình
583	73A-358.77	Quảng Bình	1283	76A-319.78	Quảng Ngãi	1983	74A-273.38	Quảng Trị
584	74A-272.68	Quảng Trị	1284	77A-344.08	Bình Định	1984	74A-273.72	Quảng Trị
585	74A-274.19	Quảng Trị	1285	77A-349.55	Bình Định	1985	74A-274.88	Quảng Trị
586	75A-373.56	Thừa Thiên Huế	1286	77A-349.77	Bình Định	1986	74B-015.89	Quảng Trị
587	75A-374.65	Thừa Thiên Huế	1287	77A-352.86	Bình Định	1987	75A-372.66	Thừa Thiên Huế
588	75A-379.66	Thừa Thiên Huế	1288	77A-352.99	Bình Định	1988	75A-378.18	Thừa Thiên Huế
589	76A-321.23	Quảng Ngãi	1289	77A-354.22	Bình Định	1989	75A-378.33	Thừa Thiên Huế
590	76A-322.69	Quảng Ngãi	1290	78A-209.58	Phú Yên	1990	75A-378.87	Thừa Thiên Huế
591	76A-322.99	Quảng Ngãi	1291	78A-210.21	Phú Yên	1991	75B-027.69	Thừa Thiên Huế
592	77A-341.88	Bình Định	1292	78A-213.00	Phú Yên	1992	76A-316.17	Quảng Ngãi
593	77A-343.65	Bình Định	1293	78B-015.79	Phú Yên	1993	76A-316.44	Quảng Ngãi
594	77A-344.34	Bình Định	1294	78C-123.32	Phú Yên	1994	76A-318.44	Quảng Ngãi
595	77A-349.36	Bình Định	1295	79A-543.43	Khánh Hòa	1995	76A-319.55	Quảng Ngãi
596	77A-354.33	Bình Định	1296	79A-545.33	Khánh Hòa	1996	76A-320.95	Quảng Ngãi
597	77B-036.88	Bình Định	1297	79A-550.22	Khánh Hòa	1997	76A-322.36	Quảng Ngãi
598	77C-252.69	Bình Định	1298	79A-553.56	Khánh Hòa	1998	77A-343.44	Bình Định
599	77C-252.86	Bình Định	1299	79A-555.92	Khánh Hòa	1999	77A-349.38	Bình Định
600	77C-255.22	Bình Định	1300	81A-440.68	Gia Lai	2000	77A-355.89	Bình Định
601	78A-206.86	Phú Yên	1301	81A-448.33	Gia Lai	2001	77A-355.95	Bình Định
602	78C-123.39	Phú Yên	1302	82B-019.19	Kon Tum	2002	77C-255.77	Bình Định
603	78C-123.86	Phú Yên	1303	82C-093.88	Kon Tum	2003	78A-213.79	Phú Yên
604	79A-546.54	Khánh Hòa	1304	83A-186.99	Sóc Trăng	2004	78A-214.12	Phú Yên
605	79A-547.39	Khánh Hòa	1305	84A-140.33	Trà Vinh	2005	78B-016.79	Phú Yên
606	81A-429.33	Gia Lai	1306	84A-142.66	Trà Vinh	2006	79A-544.88	Khánh Hòa
607	81A-437.59	Gia Lai	1307	84A-144.33	Trà Vinh	2007	81A-426.99	Gia Lai
608	81A-439.93	Gia Lai	1308	84A-145.36	Trà Vinh	2008	81A-427.69	Gia Lai
609	81A-445.99	Gia Lai	1309	84B-018.66	Trà Vinh	2009	81A-428.85	Gia Lai
610	81A-449.79	Gia Lai	1310	84C-123.33	Trà Vinh	2010	81A-431.28	Gia Lai
611	81A-450.08	Gia Lai	1311	85A-144.33	Ninh Thuận	2011	81A-437.88	Gia Lai
612	81A-452.88	Gia Lai	1312	86A-309.19	Bình Thuận	2012	81A-438.19	Gia Lai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	81C-275.88	Gia Lai	1313	86A-310.98	Bình Thuận	2013	81A-440.65	Gia Lai
614	81D-012.12	Gia Lai	1314	86A-312.85	Bình Thuận	2014	81A-440.86	Gia Lai
615	82A-155.68	Kon Tum	1315	86A-314.13	Bình Thuận	2015	81A-443.00	Gia Lai
616	82B-016.99	Kon Tum	1316	86A-314.88	Bình Thuận	2016	81A-447.22	Gia Lai
617	83A-186.77	Sóc Trăng	1317	86A-317.68	Bình Thuận	2017	81A-447.33	Gia Lai
618	83C-129.86	Sóc Trăng	1318	86A-319.73	Bình Thuận	2018	81A-447.98	Gia Lai
619	84A-142.14	Trà Vinh	1319	86A-319.89	Bình Thuận	2019	81A-451.15	Gia Lai
620	84A-143.79	Trà Vinh	1320	88A-743.25	Vĩnh Phúc	2020	81B-025.55	Gia Lai
621	84C-123.32	Trà Vinh	1321	88A-749.77	Vĩnh Phúc	2021	81B-027.86	Gia Lai
622	85A-142.99	Ninh Thuận	1322	88A-749.98	Vĩnh Phúc	2022	81C-276.66	Gia Lai
623	85A-143.00	Ninh Thuận	1323	88A-751.79	Vĩnh Phúc	2023	82A-153.22	Kon Tum
624	85A-144.11	Ninh Thuận	1324	88A-754.39	Vĩnh Phúc	2024	82A-153.69	Kon Tum
625	86A-316.77	Bình Thuận	1325	88A-756.56	Vĩnh Phúc	2025	82A-156.65	Kon Tum
626	86C-203.99	Bình Thuận	1326	88A-759.16	Vĩnh Phúc	2026	82A-158.00	Kon Tum
627	88A-743.29	Vĩnh Phúc	1327	88A-760.77	Vĩnh Phúc	2027	83A-188.22	Sóc Trăng
628	88A-745.86	Vĩnh Phúc	1328	88A-762.99	Vĩnh Phúc	2028	84A-144.83	Trà Vinh
629	88A-746.44	Vĩnh Phúc	1329	88A-771.55	Vĩnh Phúc	2029	85A-141.41	Ninh Thuận
630	88A-751.44	Vĩnh Phúc	1330	88A-775.96	Vĩnh Phúc	2030	85A-141.99	Ninh Thuận
631	88A-756.39	Vĩnh Phúc	1331	88A-778.22	Vĩnh Phúc	2031	86A-313.66	Bình Thuận
632	88A-759.57	Vĩnh Phúc	1332	88A-780.55	Vĩnh Phúc	2032	86A-317.71	Bình Thuận
633	88A-761.16	Vĩnh Phúc	1333	88A-786.95	Vĩnh Phúc	2033	88A-747.38	Vĩnh Phúc
634	88A-763.39	Vĩnh Phúc	1334	88C-296.86	Vĩnh Phúc	2034	88A-748.59	Vĩnh Phúc
635	88A-763.63	Vĩnh Phúc	1335	88C-299.22	Vĩnh Phúc	2035	88A-749.55	Vĩnh Phúc
636	88A-774.74	Vĩnh Phúc	1336	89A-502.22	Hưng Yên	2036	88A-758.09	Vĩnh Phúc
637	88A-777.46	Vĩnh Phúc	1337	89A-507.16	Hưng Yên	2037	88A-758.25	Vĩnh Phúc
638	88A-778.55	Vĩnh Phúc	1338	89A-512.38	Hưng Yên	2038	88A-765.68	Vĩnh Phúc
639	88A-780.39	Vĩnh Phúc	1339	89A-517.85	Hưng Yên	2039	88A-770.25	Vĩnh Phúc
640	88C-302.79	Vĩnh Phúc	1340	89A-518.55	Hưng Yên	2040	88A-773.86	Vĩnh Phúc
641	88D-019.70	Vĩnh Phúc	1341	89A-519.62	Hưng Yên	2041	88A-777.26	Vĩnh Phúc
642	89A-503.96	Hưng Yên	1342	89A-521.86	Hưng Yên	2042	88A-779.66	Vĩnh Phúc
643	89A-508.89	Hưng Yên	1343	89A-522.00	Hưng Yên	2043	88A-780.22	Vĩnh Phúc
644	89A-518.79	Hưng Yên	1344	89A-523.26	Hưng Yên	2044	88A-785.08	Vĩnh Phúc
645	89A-521.59	Hưng Yên	1345	89A-525.83	Hưng Yên	2045	88C-303.33	Vĩnh Phúc
646	89C-336.68	Hưng Yên	1346	89B-022.39	Hưng Yên	2046	88C-305.66	Vĩnh Phúc
647	89C-337.69	Hưng Yên	1347	90A-282.29	Hà Nam	2047	89A-503.50	Hưng Yên
648	90A-274.69	Hà Nam	1348	90A-282.69	Hà Nam	2048	89A-503.69	Hưng Yên
649	90A-275.00	Hà Nam	1349	90A-283.38	Hà Nam	2049	89A-505.83	Hưng Yên
650	90A-278.93	Hà Nam	1350	90A-284.84	Hà Nam	2050	89A-512.12	Hưng Yên
651	90A-279.44	Hà Nam	1351	90A-286.28	Hà Nam	2051	89A-521.56	Hưng Yên
652	90A-280.08	Hà Nam	1352	90B-009.99	Hà Nam	2052	89A-526.16	Hưng Yên
653	90A-280.25	Hà Nam	1353	92A-424.77	Quảng Nam	2053	89D-019.88	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	90A-281.99	Hà Nam	1354	92A-426.00	Quảng Nam	2054	90A-276.09	Hà Nam
655	90A-283.08	Hà Nam	1355	92C-252.22	Quảng Nam	2055	90A-281.77	Hà Nam
656	90A-287.11	Hà Nam	1356	93A-494.68	Bình Phước	2056	90A-281.85	Hà Nam
657	92A-419.44	Quảng Nam	1357	93A-500.11	Bình Phước	2057	90A-282.55	Hà Nam
658	92A-421.12	Quảng Nam	1358	94A-108.15	Bạc Liêu	2058	90A-283.83	Hà Nam
659	92A-421.24	Quảng Nam	1359	94C-083.69	Bạc Liêu	2059	92A-417.35	Quảng Nam
660	92A-432.25	Quảng Nam	1360	95B-012.22	Hậu Giang	2060	92A-420.56	Quảng Nam
661	92B-037.68	Quảng Nam	1361	97A-094.55	Bắc Kạn	2061	92A-423.06	Quảng Nam
662	93A-496.28	Bình Phước	1362	98A-797.89	Bắc Giang	2062	92A-424.26	Quảng Nam
663	93A-501.79	Bình Phước	1363	98A-798.39	Bắc Giang	2063	92A-430.31	Quảng Nam
664	93B-019.93	Bình Phước	1364	98A-799.18	Bắc Giang	2064	92C-255.69	Quảng Nam
665	95C-087.66	Hậu Giang	1365	98A-801.39	Bắc Giang	2065	93A-490.33	Bình Phước
666	97A-094.33	Bắc Kạn	1366	98A-801.68	Bắc Giang	2066	93A-499.22	Bình Phước
667	98A-797.66	Bắc Giang	1367	98A-808.19	Bắc Giang	2067	93A-499.39	Bình Phước
668	98A-802.79	Bắc Giang	1368	98A-810.25	Bắc Giang	2068	93A-500.05	Bình Phước
669	98A-803.80	Bắc Giang	1369	98A-825.79	Bắc Giang	2069	94A-106.77	Bạc Liêu
670	98A-803.86	Bắc Giang	1370	98A-831.77	Bắc Giang	2070	94B-012.89	Bạc Liêu
671	98A-804.66	Bắc Giang	1371	98A-831.99	Bắc Giang	2071	95A-135.36	Hậu Giang
672	98A-810.69	Bắc Giang	1372	98A-832.32	Bắc Giang	2072	97A-092.66	Bắc Kạn
673	98A-812.66	Bắc Giang	1373	98A-840.40	Bắc Giang	2073	97B-012.88	Bắc Kạn
674	98A-813.22	Bắc Giang	1374	98A-841.11	Bắc Giang	2074	98A-801.69	Bắc Giang
675	98A-814.79	Bắc Giang	1375	98A-842.16	Bắc Giang	2075	98A-804.86	Bắc Giang
676	98A-819.66	Bắc Giang	1376	98A-844.35	Bắc Giang	2076	98A-813.16	Bắc Giang
677	98A-821.86	Bắc Giang	1377	98A-848.77	Bắc Giang	2077	98A-819.19	Bắc Giang
678	98A-822.39	Bắc Giang	1378	98A-848.89	Bắc Giang	2078	98A-823.55	Bắc Giang
679	98A-824.22	Bắc Giang	1379	98A-849.56	Bắc Giang	2079	98A-826.38	Bắc Giang
680	98A-826.33	Bắc Giang	1380	98A-851.66	Bắc Giang	2080	98A-829.09	Bắc Giang
681	98A-834.36	Bắc Giang	1381	98C-367.67	Bắc Giang	2081	98A-832.55	Bắc Giang
682	98A-843.15	Bắc Giang	1382	99A-804.00	Bắc Ninh	2082	98A-837.19	Bắc Giang
683	98A-851.44	Bắc Giang	1383	99A-810.89	Bắc Ninh	2083	98A-837.99	Bắc Giang
684	98A-851.52	Bắc Giang	1384	99A-813.22	Bắc Ninh	2084	98A-845.84	Bắc Giang
685	98A-855.44	Bắc Giang	1385	99A-813.44	Bắc Ninh	2085	98A-855.89	Bắc Giang
686	98A-857.16	Bắc Giang	1386	99A-816.28	Bắc Ninh	2086	98A-857.35	Bắc Giang
687	98C-356.79	Bắc Giang	1387	99A-816.96	Bắc Ninh	2087	98A-858.39	Bắc Giang
688	99A-805.56	Bắc Ninh	1388	99A-819.39	Bắc Ninh	2088	99A-802.03	Bắc Ninh
689	99A-805.99	Bắc Ninh	1389	99A-821.11	Bắc Ninh	2089	99A-803.33	Bắc Ninh
690	99A-806.59	Bắc Ninh	1390	99A-829.66	Bắc Ninh	2090	99A-806.98	Bắc Ninh
691	99A-807.98	Bắc Ninh	1391	99A-833.56	Bắc Ninh	2091	99A-811.81	Bắc Ninh
692	99A-815.16	Bắc Ninh	1392	99A-835.89	Bắc Ninh	2092	99A-817.66	Bắc Ninh
693	99A-825.26	Bắc Ninh	1393	99A-836.25	Bắc Ninh	2093	99A-826.19	Bắc Ninh
694	99A-827.44	Bắc Ninh	1394	99A-838.77	Bắc Ninh	2094	99A-833.85	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
695	99A-831.13	Bắc Ninh	1395	99A-839.36	Bắc Ninh	2095	99A-835.33	Bắc Ninh
696	99A-841.14	Bắc Ninh	1396	99A-843.44	Bắc Ninh	2096	99A-835.98	Bắc Ninh
697	99A-843.89	Bắc Ninh	1397	99A-845.54	Bắc Ninh	2097	99A-841.11	Bắc Ninh
698	99A-846.35	Bắc Ninh	1398	99A-847.99	Bắc Ninh	2098	99A-842.44	Bắc Ninh
699	99C-317.99	Bắc Ninh	1399	99B-028.82	Bắc Ninh	2099	99C-327.66	Bắc Ninh
700	99C-322.23	Bắc Ninh	1400	99C-328.88	Bắc Ninh	2100	99C-328.99	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	37C-555.55	Nghệ An	2801	30L-488.88	Hà Nội			
2102	30L-939.39	Hà Nội	2802	30L-886.88	Hà Nội			
2103	90A-286.86	Hà Nam	2803	88A-722.22	Vĩnh Phúc			
2104	14C-426.66	Quảng Ninh	2804	15K-358.68	Hải Phòng			
2105	15C-468.79	Hải Phòng	2805	22A-266.68	Tuyên Quang			
2106	15K-296.39	Hải Phòng	2806	30L-469.69	Hà Nội			
2107	17A-382.22	Thái Bình	2807	30L-666.90	Hà Nội			
2108	22A-269.66	Tuyên Quang	2808	30L-686.55	Hà Nội			
2109	28A-255.56	Hòa Bình	2809	30L-736.66	Hà Nội			
2110	30L-818.68	Hà Nội	2810	30L-988.82	Hà Nội			
2111	30L-878.89	Hà Nội	2811	30M-005.68	Hà Nội			
2112	30L-889.58	Hà Nội	2812	37K-426.86	Nghệ An			
2113	30L-898.93	Hà Nội	2813	38A-666.46	Hà Tĩnh			
2114	30L-908.88	Hà Nội	2814	48A-223.33	Đắk Nông			
2115	30L-957.77	Hà Nội	2815	48A-236.66	Đắk Nông			
2116	30L-969.77	Hà Nội	2816	51D-888.55	Hồ Chí Minh			
2117	34A-898.93	Hải Dương	2817	51L-600.66	Hồ Chí Minh			
2118	37K-239.86	Nghệ An	2818	51L-728.68	Hồ Chí Minh			
2119	43A-878.99	Đà Nẵng	2819	51L-755.57	Hồ Chí Minh			
2120	47C-395.79	Đắk Lắk	2820	51L-813.13	Hồ Chí Minh			
2121	49A-734.56	Lâm Đồng	2821	60B-069.96	Đồng Nai			
2122	51L-687.94	Hồ Chí Minh	2822	62A-458.88	Long An			
2123	51L-788.83	Hồ Chí Minh	2823	70A-566.86	Tây Ninh			
2124	51L-788.98	Hồ Chí Minh	2824	70A-567.87	Tây Ninh			
2125	60K-556.68	Đồng Nai	2825	74A-269.62	Quảng Trị			
2126	70A-565.55	Tây Ninh	2826	77A-355.53	Bình Định			
2127	72A-808.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	2827	77C-256.66	Bình Định			
2128	72A-819.81	Bà Rịa - Vũng Tàu	2828	79A-555.67	Khánh Hòa			
2129	72A-819.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	2829	82A-125.89	Kon Tum			
2130	73A-365.55	Quảng Bình	2830	82A-157.79	Kon Tum			
2131	75A-386.87	Thừa Thiên Huế	2831	92C-256.78	Quảng Nam			
2132	79A-568.66	Khánh Hòa	2832	99A-823.58	Bắc Ninh			
2133	81A-355.89	Gia Lai	2833	30L-548.95	Hà Nội			
2134	30L-547.89	Hà Nội	2834	30L-552.86	Hà Nội			
2135	30L-548.16	Hà Nội	2835	30L-559.38	Hà Nội			
2136	30L-563.39	Hà Nội	2836	30L-563.22	Hà Nội			
2137	30L-565.06	Hà Nội	2837	30L-563.29	Hà Nội			
2138	30L-576.56	Hà Nội	2838	30L-565.44	Hà Nội			
2139	30L-580.11	Hà Nội	2839	30L-570.07	Hà Nội			
2140	30L-580.98	Hà Nội	2840	30L-573.69	Hà Nội			
2141	30L-587.89	Hà Nội	2841	30L-573.88	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	30L-592.19	Hà Nội	2842	30L-574.77	Hà Nội			
2143	30L-593.65	Hà Nội	2843	30L-577.59	Hà Nội			
2144	30L-598.86	Hà Nội	2844	30L-587.33	Hà Nội			
2145	30L-602.00	Hà Nội	2845	30L-596.95	Hà Nội			
2146	30L-627.72	Hà Nội	2846	30L-597.65	Hà Nội			
2147	30L-639.35	Hà Nội	2847	30L-602.79	Hà Nội			
2148	30L-641.99	Hà Nội	2848	30L-603.66	Hà Nội			
2149	30L-642.22	Hà Nội	2849	30L-603.96	Hà Nội			
2150	30L-646.19	Hà Nội	2850	30L-604.40	Hà Nội			
2151	30L-649.00	Hà Nội	2851	30L-605.66	Hà Nội			
2152	30L-650.36	Hà Nội	2852	30L-607.38	Hà Nội			
2153	30L-654.11	Hà Nội	2853	30L-610.33	Hà Nội			
2154	30L-660.15	Hà Nội	2854	30L-613.00	Hà Nội			
2155	30L-667.22	Hà Nội	2855	30L-613.19	Hà Nội			
2156	30L-667.82	Hà Nội	2856	30L-622.09	Hà Nội			
2157	30L-680.44	Hà Nội	2857	30L-628.26	Hà Nội			
2158	30L-684.29	Hà Nội	2858	30L-629.88	Hà Nội			
2159	30L-688.95	Hà Nội	2859	30L-637.11	Hà Nội			
2160	30L-690.58	Hà Nội	2860	30L-644.77	Hà Nội			
2161	30L-690.77	Hà Nội	2861	30L-645.44	Hà Nội			
2162	30L-706.88	Hà Nội	2862	30L-667.69	Hà Nội			
2163	30L-709.56	Hà Nội	2863	30L-669.85	Hà Nội			
2164	30L-711.66	Hà Nội	2864	30L-670.86	Hà Nội			
2165	30L-717.88	Hà Nội	2865	30L-670.88	Hà Nội			
2166	30L-721.66	Hà Nội	2866	30L-671.39	Hà Nội			
2167	30L-722.88	Hà Nội	2867	30L-672.15	Hà Nội			
2168	30L-723.86	Hà Nội	2868	30L-672.88	Hà Nội			
2169	30L-739.00	Hà Nội	2869	30L-691.22	Hà Nội			
2170	30L-743.25	Hà Nội	2870	30L-691.99	Hà Nội			
2171	30L-743.33	Hà Nội	2871	30L-702.00	Hà Nội			
2172	30L-747.74	Hà Nội	2872	30L-703.29	Hà Nội			
2173	30L-749.97	Hà Nội	2873	30L-710.58	Hà Nội			
2174	30L-753.88	Hà Nội	2874	30L-711.88	Hà Nội			
2175	30L-755.89	Hà Nội	2875	30L-715.68	Hà Nội			
2176	30L-757.11	Hà Nội	2876	30L-716.55	Hà Nội			
2177	30L-765.11	Hà Nội	2877	30L-721.77	Hà Nội			
2178	30L-766.79	Hà Nội	2878	30L-723.08	Hà Nội			
2179	30L-769.33	Hà Nội	2879	30L-725.38	Hà Nội			
2180	30L-781.87	Hà Nội	2880	30L-725.69	Hà Nội			
2181	30L-782.44	Hà Nội	2881	30L-729.79	Hà Nội			
2182	30L-783.09	Hà Nội	2882	30L-730.00	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-789.83	Hà Nội	2883	30L-735.44	Hà Nội			
2184	30L-792.66	Hà Nội	2884	30L-736.73	Hà Nội			
2185	30L-796.11	Hà Nội	2885	30L-738.16	Hà Nội			
2186	30L-797.69	Hà Nội	2886	30L-745.33	Hà Nội			
2187	30L-798.36	Hà Nội	2887	30L-745.56	Hà Nội			
2188	30L-804.77	Hà Nội	2888	30L-752.44	Hà Nội			
2189	30L-806.07	Hà Nội	2889	30L-756.79	Hà Nội			
2190	30L-806.77	Hà Nội	2890	30L-759.33	Hà Nội			
2191	30L-810.11	Hà Nội	2891	30L-769.77	Hà Nội			
2192	30L-813.85	Hà Nội	2892	30L-772.88	Hà Nội			
2193	30L-831.31	Hà Nội	2893	30L-774.79	Hà Nội			
2194	30L-835.22	Hà Nội	2894	30L-787.44	Hà Nội			
2195	30L-839.00	Hà Nội	2895	30L-789.54	Hà Nội			
2196	30L-841.79	Hà Nội	2896	30L-790.86	Hà Nội			
2197	30L-852.22	Hà Nội	2897	30L-791.89	Hà Nội			
2198	30L-861.44	Hà Nội	2898	30L-793.22	Hà Nội			
2199	30L-862.28	Hà Nội	2899	30L-793.66	Hà Nội			
2200	30L-873.33	Hà Nội	2900	30L-797.55	Hà Nội			
2201	30L-882.39	Hà Nội	2901	30L-798.26	Hà Nội			
2202	30L-883.22	Hà Nội	2902	30L-800.22	Hà Nội			
2203	30L-885.06	Hà Nội	2903	30L-805.00	Hà Nội			
2204	30L-885.65	Hà Nội	2904	30L-810.55	Hà Nội			
2205	30L-892.55	Hà Nội	2905	30L-812.13	Hà Nội			
2206	30L-897.16	Hà Nội	2906	30L-813.14	Hà Nội			
2207	30L-902.33	Hà Nội	2907	30L-814.58	Hà Nội			
2208	30L-902.86	Hà Nội	2908	30L-828.44	Hà Nội			
2209	30L-912.85	Hà Nội	2909	30L-829.44	Hà Nội			
2210	30L-916.25	Hà Nội	2910	30L-845.88	Hà Nội			
2211	30L-925.19	Hà Nội	2911	30L-848.56	Hà Nội			
2212	30L-925.77	Hà Nội	2912	30L-850.59	Hà Nội			
2213	30L-930.55	Hà Nội	2913	30L-850.65	Hà Nội			
2214	30L-930.66	Hà Nội	2914	30L-851.83	Hà Nội			
2215	30L-930.68	Hà Nội	2915	30L-852.88	Hà Nội			
2216	30L-932.38	Hà Nội	2916	30L-856.99	Hà Nội			
2217	30L-937.88	Hà Nội	2917	30L-866.93	Hà Nội			
2218	30L-942.42	Hà Nội	2918	30L-870.98	Hà Nội			
2219	30L-948.00	Hà Nội	2919	30L-872.78	Hà Nội			
2220	30L-950.33	Hà Nội	2920	30L-877.00	Hà Nội			
2221	30L-950.36	Hà Nội	2921	30L-884.55	Hà Nội			
2222	30L-988.79	Hà Nội	2922	30L-884.65	Hà Nội			
2223	30M-006.59	Hà Nội	2923	30L-886.30	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30M-011.01	Hà Nội	2924	30L-891.08	Hà Nội			
2225	30M-015.11	Hà Nội	2925	30L-891.77	Hà Nội			
2226	30M-017.69	Hà Nội	2926	30L-907.88	Hà Nội			
2227	30M-020.88	Hà Nội	2927	30L-908.89	Hà Nội			
2228	30M-022.83	Hà Nội	2928	30L-921.96	Hà Nội			
2229	30M-025.22	Hà Nội	2929	30L-922.08	Hà Nội			
2230	30M-028.99	Hà Nội	2930	30L-923.88	Hà Nội			
2231	51L-619.89	Hồ Chí Minh	2931	30L-925.39	Hà Nội			
2232	51L-619.95	Hồ Chí Minh	2932	30L-925.92	Hà Nội			
2233	51L-625.56	Hồ Chí Minh	2933	30L-935.36	Hà Nội			
2234	51L-629.88	Hồ Chí Minh	2934	30L-935.44	Hà Nội			
2235	51L-631.44	Hồ Chí Minh	2935	30L-944.39	Hà Nội			
2236	51L-635.65	Hồ Chí Minh	2936	30L-944.77	Hà Nội			
2237	51L-654.11	Hồ Chí Minh	2937	30L-951.99	Hà Nội			
2238	51L-665.79	Hồ Chí Minh	2938	30L-953.68	Hà Nội			
2239	51L-667.00	Hồ Chí Minh	2939	30L-955.57	Hà Nội			
2240	51L-667.22	Hồ Chí Minh	2940	30L-957.89	Hà Nội			
2241	51L-670.68	Hồ Chí Minh	2941	30L-961.88	Hà Nội			
2242	51L-671.88	Hồ Chí Minh	2942	30L-964.64	Hà Nội			
2243	51L-673.28	Hồ Chí Minh	2943	30L-972.72	Hà Nội			
2244	51L-678.76	Hồ Chí Minh	2944	30L-982.79	Hà Nội			
2245	51L-682.38	Hồ Chí Minh	2945	30L-987.83	Hà Nội			
2246	51L-685.11	Hồ Chí Minh	2946	30L-988.61	Hà Nội			
2247	51L-685.77	Hồ Chí Minh	2947	30L-990.69	Hà Nội			
2248	51L-689.08	Hồ Chí Minh	2948	30L-992.55	Hà Nội			
2249	51L-693.77	Hồ Chí Minh	2949	30L-999.13	Hà Nội			
2250	51L-701.02	Hồ Chí Minh	2950	30M-003.77	Hà Nội			
2251	51L-703.99	Hồ Chí Minh	2951	30M-004.55	Hà Nội			
2252	51L-709.89	Hồ Chí Minh	2952	30M-010.33	Hà Nội			
2253	51L-710.16	Hồ Chí Minh	2953	30M-011.44	Hà Nội			
2254	51L-714.55	Hồ Chí Minh	2954	30M-011.77	Hà Nội			
2255	51L-717.66	Hồ Chí Minh	2955	30M-016.89	Hà Nội			
2256	51L-722.44	Hồ Chí Minh	2956	30M-025.28	Hà Nội			
2257	51L-724.26	Hồ Chí Minh	2957	30M-029.33	Hà Nội			
2258	51L-725.65	Hồ Chí Minh	2958	51L-621.15	Hồ Chí Minh			
2259	51L-730.65	Hồ Chí Minh	2959	51L-621.35	Hồ Chí Minh			
2260	51L-730.95	Hồ Chí Minh	2960	51L-629.69	Hồ Chí Minh			
2261	51L-731.19	Hồ Chí Minh	2961	51L-630.36	Hồ Chí Minh			
2262	51L-736.26	Hồ Chí Minh	2962	51L-645.39	Hồ Chí Minh			
2263	51L-739.89	Hồ Chí Minh	2963	51L-646.58	Hồ Chí Minh			
2264	51L-747.99	Hồ Chí Minh	2964	51L-647.00	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	51L-749.79	Hồ Chí Minh	2965	51L-649.79	Hồ Chí Minh			
2266	51L-751.79	Hồ Chí Minh	2966	51L-651.33	Hồ Chí Minh			
2267	51L-753.69	Hồ Chí Minh	2967	51L-661.44	Hồ Chí Minh			
2268	51L-758.75	Hồ Chí Minh	2968	51L-664.69	Hồ Chí Minh			
2269	51L-761.18	Hồ Chí Minh	2969	51L-664.86	Hồ Chí Minh			
2270	51L-762.63	Hồ Chí Minh	2970	51L-666.31	Hồ Chí Minh			
2271	51L-762.86	Hồ Chí Minh	2971	51L-670.71	Hồ Chí Minh			
2272	51L-771.97	Hồ Chí Minh	2972	51L-674.06	Hồ Chí Minh			
2273	51L-774.79	Hồ Chí Minh	2973	51L-678.39	Hồ Chí Minh			
2274	51L-776.00	Hồ Chí Minh	2974	51L-679.09	Hồ Chí Minh			
2275	51L-778.66	Hồ Chí Minh	2975	51L-681.98	Hồ Chí Minh			
2276	51L-785.68	Hồ Chí Minh	2976	51L-689.35	Hồ Chí Minh			
2277	51L-791.66	Hồ Chí Minh	2977	51L-692.86	Hồ Chí Minh			
2278	51L-791.98	Hồ Chí Minh	2978	51L-694.22	Hồ Chí Minh			
2279	51L-798.06	Hồ Chí Minh	2979	51L-704.66	Hồ Chí Minh			
2280	51L-803.00	Hồ Chí Minh	2980	51L-707.39	Hồ Chí Minh			
2281	51L-803.15	Hồ Chí Minh	2981	51L-708.00	Hồ Chí Minh			
2282	51L-803.30	Hồ Chí Minh	2982	51L-710.39	Hồ Chí Minh			
2283	51L-803.88	Hồ Chí Minh	2983	51L-713.71	Hồ Chí Minh			
2284	51L-808.22	Hồ Chí Minh	2984	51L-718.06	Hồ Chí Minh			
2285	51L-819.76	Hồ Chí Minh	2985	51L-723.08	Hồ Chí Minh			
2286	51L-819.97	Hồ Chí Minh	2986	51L-723.09	Hồ Chí Minh			
2287	51L-825.11	Hồ Chí Minh	2987	51L-727.33	Hồ Chí Minh			
2288	51L-829.55	Hồ Chí Minh	2988	51L-733.16	Hồ Chí Minh			
2289	51L-839.11	Hồ Chí Minh	2989	51L-735.39	Hồ Chí Minh			
2290	51L-843.36	Hồ Chí Minh	2990	51L-736.73	Hồ Chí Minh			
2291	51L-847.35	Hồ Chí Minh	2991	51L-739.68	Hồ Chí Minh			
2292	51L-849.96	Hồ Chí Minh	2992	51L-757.55	Hồ Chí Minh			
2293	51L-865.00	Hồ Chí Minh	2993	51L-759.79	Hồ Chí Minh			
2294	51L-867.00	Hồ Chí Minh	2994	51L-761.66	Hồ Chí Minh			
2295	51L-877.69	Hồ Chí Minh	2995	51L-763.69	Hồ Chí Minh			
2296	51L-878.44	Hồ Chí Minh	2996	51L-768.29	Hồ Chí Minh			
2297	51L-879.28	Hồ Chí Minh	2997	51L-784.25	Hồ Chí Minh			
2298	51L-879.77	Hồ Chí Minh	2998	51L-784.85	Hồ Chí Minh			
2299	51L-882.39	Hồ Chí Minh	2999	51L-797.69	Hồ Chí Minh			
2300	51L-887.85	Hồ Chí Minh	3000	51L-801.02	Hồ Chí Minh			
2301	51L-892.79	Hồ Chí Minh	3001	51L-801.23	Hồ Chí Minh			
2302	11A-129.96	Cao Bằng	3002	51L-802.08	Hồ Chí Minh			
2303	11A-130.77	Cao Bằng	3003	51L-812.22	Hồ Chí Minh			
2304	11A-134.31	Cao Bằng	3004	51L-815.58	Hồ Chí Minh			
2305	11C-082.22	Cao Bằng	3005	51L-820.33	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	12A-252.88	Lạng Sơn	3006	51L-824.55	Hồ Chí Minh			
2307	12A-254.79	Lạng Sơn	3007	51L-827.26	Hồ Chí Minh			
2308	12A-257.22	Lạng Sơn	3008	51L-834.16	Hồ Chí Minh			
2309	14A-932.32	Quảng Ninh	3009	51L-842.43	Hồ Chí Minh			
2310	14A-932.33	Quảng Ninh	3010	51L-859.39	Hồ Chí Minh			
2311	14A-946.11	Quảng Ninh	3011	51L-861.96	Hồ Chí Minh			
2312	14A-952.58	Quảng Ninh	3012	51L-866.30	Hồ Chí Minh			
2313	14A-962.68	Quảng Ninh	3013	51L-866.57	Hồ Chí Minh			
2314	14A-971.11	Quảng Ninh	3014	51L-867.11	Hồ Chí Minh			
2315	14A-971.71	Quảng Ninh	3015	51L-867.99	Hồ Chí Minh			
2316	14A-980.59	Quảng Ninh	3016	51L-874.65	Hồ Chí Minh			
2317	14A-983.11	Quảng Ninh	3017	51L-874.66	Hồ Chí Minh			
2318	14A-988.77	Quảng Ninh	3018	51L-874.88	Hồ Chí Minh			
2319	14A-988.93	Quảng Ninh	3019	51L-880.09	Hồ Chí Minh			
2320	15B-052.25	Hải Phòng	3020	51L-881.29	Hồ Chí Minh			
2321	15K-354.69	Hải Phòng	3021	51L-890.29	Hồ Chí Minh			
2322	15K-357.86	Hải Phòng	3022	51L-891.33	Hồ Chí Minh			
2323	15K-362.33	Hải Phòng	3023	12A-260.00	Lạng Sơn			
2324	15K-362.85	Hải Phòng	3024	12C-137.73	Lạng Sơn			
2325	15K-364.16	Hải Phòng	3025	14A-934.06	Quảng Ninh			
2326	15K-373.11	Hải Phòng	3026	14A-935.11	Quảng Ninh			
2327	15K-374.79	Hải Phòng	3027	14A-948.49	Quảng Ninh			
2328	15K-381.82	Hải Phòng	3028	14A-949.86	Quảng Ninh			
2329	15K-384.89	Hải Phòng	3029	14A-959.22	Quảng Ninh			
2330	15K-387.55	Hải Phòng	3030	14A-964.18	Quảng Ninh			
2331	15K-397.08	Hải Phòng	3031	14A-966.33	Quảng Ninh			
2332	15K-408.79	Hải Phòng	3032	14A-972.86	Quảng Ninh			
2333	15K-415.86	Hải Phòng	3033	14A-978.83	Quảng Ninh			
2334	15K-421.88	Hải Phòng	3034	14A-980.99	Quảng Ninh			
2335	15K-422.77	Hải Phòng	3035	14A-987.99	Quảng Ninh			
2336	15K-423.99	Hải Phòng	3036	15K-347.55	Hải Phòng			
2337	17A-475.83	Thái Bình	3037	15K-349.11	Hải Phòng			
2338	17A-481.22	Thái Bình	3038	15K-350.22	Hải Phòng			
2339	17A-489.79	Thái Bình	3039	15K-357.44	Hải Phòng			
2340	17C-212.12	Thái Bình	3040	15K-360.89	Hải Phòng			
2341	18A-470.59	Nam Định	3041	15K-361.16	Hải Phòng			
2342	18A-475.86	Nam Định	3042	15K-374.73	Hải Phòng			
2343	18A-484.84	Nam Định	3043	15K-375.58	Hải Phòng			
2344	18A-485.95	Nam Định	3044	15K-381.83	Hải Phòng			
2345	18A-486.60	Nam Định	3045	15K-386.11	Hải Phòng			
2346	18B-029.29	Nam Định	3046	15K-386.16	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	19A-673.55	Phú Thọ	3047	15K-386.62	Hải Phòng			
2348	19A-678.47	Phú Thọ	3048	15K-390.09	Hải Phòng			
2349	19A-684.15	Phú Thọ	3049	15K-395.77	Hải Phòng			
2350	19A-688.36	Phú Thọ	3050	15K-396.00	Hải Phòng			
2351	19A-689.55	Phú Thọ	3051	15K-399.94	Hải Phòng			
2352	19A-692.44	Phú Thọ	3052	15K-405.96	Hải Phòng			
2353	19A-694.09	Phú Thọ	3053	15K-406.65	Hải Phòng			
2354	19A-695.88	Phú Thọ	3054	15K-419.74	Hải Phòng			
2355	19A-707.39	Phú Thọ	3055	17A-470.36	Thái Bình			
2356	19A-709.89	Phú Thọ	3056	17A-477.22	Thái Bình			
2357	19C-255.88	Phú Thọ	3057	17A-477.58	Thái Bình			
2358	19D-016.79	Phú Thọ	3058	17A-480.35	Thái Bình			
2359	20A-818.98	Thái Nguyên	3059	17A-483.96	Thái Bình			
2360	20A-832.06	Thái Nguyên	3060	17B-026.88	Thái Bình			
2361	20A-836.22	Thái Nguyên	3061	17C-208.99	Thái Bình			
2362	20A-840.88	Thái Nguyên	3062	17C-212.69	Thái Bình			
2363	20A-849.94	Thái Nguyên	3063	17C-212.88	Thái Bình			
2364	21A-217.88	Yên Bái	3064	18A-478.55	Nam Định			
2365	21A-218.44	Yên Bái	3065	19A-673.33	Phú Thọ			
2366	21A-220.39	Yên Bái	3066	19A-673.56	Phú Thọ			
2367	22A-260.61	Tuyên Quang	3067	19A-677.22	Phú Thọ			
2368	22A-264.22	Tuyên Quang	3068	19A-677.69	Phú Thọ			
2369	22A-265.68	Tuyên Quang	3069	19A-678.10	Phú Thọ			
2370	23A-159.59	Hà Giang	3070	19A-691.55	Phú Thọ			
2371	24A-304.65	Lào Cai	3071	19A-692.35	Phú Thọ			
2372	24A-309.38	Lào Cai	3072	19A-702.39	Phú Thọ			
2373	24A-309.39	Lào Cai	3073	19A-707.55	Phú Thọ			
2374	24A-310.10	Lào Cai	3074	19A-708.25	Phú Thọ			
2375	24C-158.68	Lào Cai	3075	19A-712.55	Phú Thọ			
2376	24C-159.66	Lào Cai	3076	19A-715.17	Phú Thọ			
2377	24C-162.89	Lào Cai	3077	20A-812.21	Thái Nguyên			
2378	25A-084.59	Lai Châu	3078	20A-819.44	Thái Nguyên			
2379	26A-228.18	Sơn La	3079	20A-820.22	Thái Nguyên			
2380	26A-228.25	Sơn La	3080	20A-826.69	Thái Nguyên			
2381	26A-228.86	Sơn La	3081	20A-837.96	Thái Nguyên			
2382	27A-122.96	Điện Biên	3082	20A-841.55	Thái Nguyên			
2383	28A-249.28	Hòa Bình	3083	20A-854.66	Thái Nguyên			
2384	28A-252.44	Hòa Bình	3084	20B-032.86	Thái Nguyên			
2385	28C-119.69	Hòa Bình	3085	20C-300.22	Thái Nguyên			
2386	29B-655.33	Hà Nội	3086	20C-307.68	Thái Nguyên			
2387	29D-609.09	Hà Nội	3087	20C-307.88	Thái Nguyên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2388	29D-615.99	Hà Nội	3088	20C-308.68	Thái Nguyên			
2389	29D-623.68	Hà Nội	3089	21A-212.59	Yên Bái			
2390	29K-221.99	Hà Nội	3090	21A-212.89	Yên Bái			
2391	29K-222.02	Hà Nội	3091	21A-212.96	Yên Bái			
2392	29K-225.77	Hà Nội	3092	21A-217.18	Yên Bái			
2393	29K-226.06	Hà Nội	3093	21A-218.16	Yên Bái			
2394	29K-230.15	Hà Nội	3094	21A-218.26	Yên Bái			
2395	29K-231.83	Hà Nội	3095	21A-221.56	Yên Bái			
2396	29K-234.99	Hà Nội	3096	22A-256.22	Tuyên Quang			
2397	29K-235.00	Hà Nội	3097	22A-261.29	Tuyên Quang			
2398	29K-239.69	Hà Nội	3098	22A-264.77	Tuyên Quang			
2399	29K-241.44	Hà Nội	3099	22A-269.33	Tuyên Quang			
2400	29K-245.00	Hà Nội	3100	22C-111.99	Tuyên Quang			
2401	29K-245.08	Hà Nội	3101	24A-305.25	Lào Cai			
2402	29K-246.22	Hà Nội	3102	24B-018.18	Lào Cai			
2403	29K-247.48	Hà Nội	3103	25A-083.38	Lai Châu			
2404	29K-247.77	Hà Nội	3104	25B-005.55	Lai Châu			
2405	29K-250.99	Hà Nội	3105	26A-224.29	Sơn La			
2406	29K-260.77	Hà Nội	3106	26A-224.68	Sơn La			
2407	29K-264.98	Hà Nội	3107	26A-234.34	Sơn La			
2408	29K-267.25	Hà Nội	3108	26C-158.58	Sơn La			
2409	29K-269.18	Hà Nội	3109	26C-162.69	Sơn La			
2410	29K-274.27	Hà Nội	3110	27A-123.18	Điện Biên			
2411	29K-279.77	Hà Nội	3111	27C-073.79	Điện Biên			
2412	29K-288.83	Hà Nội	3112	27C-073.86	Điện Biên			
2413	29K-294.68	Hà Nội	3113	28A-250.22	Hòa Bình			
2414	29K-296.18	Hà Nội	3114	28A-252.00	Hòa Bình			
2415	29K-302.35	Hà Nội	3115	28A-257.33	Hòa Bình			
2416	29K-305.18	Hà Nội	3116	29D-611.39	Hà Nội			
2417	29K-310.39	Hà Nội	3117	29D-617.99	Hà Nội			
2418	29K-315.66	Hà Nội	3118	29D-625.39	Hà Nội			
2419	29K-317.71	Hà Nội	3119	29K-223.22	Hà Nội			
2420	29K-319.80	Hà Nội	3120	29K-230.36	Hà Nội			
2421	29K-320.55	Hà Nội	3121	29K-237.88	Hà Nội			
2422	29K-322.08	Hà Nội	3122	29K-238.11	Hà Nội			
2423	29K-323.09	Hà Nội	3123	29K-250.96	Hà Nội			
2424	29K-324.26	Hà Nội	3124	29K-251.08	Hà Nội			
2425	34A-859.79	Hải Dương	3125	29K-251.29	Hà Nội			
2426	34A-864.46	Hải Dương	3126	29K-255.39	Hà Nội			
2427	34A-889.33	Hải Dương	3127	29K-255.58	Hà Nội			
2428	34A-891.11	Hải Dương	3128	29K-270.68	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	34A-893.29	Hải Dương	3129	29K-276.00	Hà Nội			
2430	34A-897.33	Hải Dương	3130	29K-281.99	Hà Nội			
2431	34A-899.67	Hải Dương	3131	29K-289.22	Hà Nội			
2432	34A-906.59	Hải Dương	3132	29K-290.91	Hà Nội			
2433	34A-911.68	Hải Dương	3133	29K-308.96	Hà Nội			
2434	34A-913.16	Hải Dương	3134	29K-313.06	Hà Nội			
2435	35A-449.77	Ninh Bình	3135	29K-318.36	Hà Nội			
2436	35A-450.05	Ninh Bình	3136	29K-322.11	Hà Nội			
2437	35A-456.58	Ninh Bình	3137	29K-322.89	Hà Nội			
2438	35A-459.85	Ninh Bình	3138	29K-323.59	Hà Nội			
2439	35A-461.16	Ninh Bình	3139	34A-857.39	Hải Dương			
2440	35A-462.22	Ninh Bình	3140	34A-858.28	Hải Dương			
2441	36C-508.68	Thanh Hóa	3141	34A-864.89	Hải Dương			
2442	36C-518.86	Thanh Hóa	3142	34A-866.11	Hải Dương			
2443	36C-527.88	Thanh Hóa	3143	34A-867.67	Hải Dương			
2444	36K-138.89	Thanh Hóa	3144	34A-871.79	Hải Dương			
2445	36K-143.08	Thanh Hóa	3145	34A-872.99	Hải Dương			
2446	36K-145.11	Thanh Hóa	3146	34A-874.55	Hải Dương			
2447	36K-145.68	Thanh Hóa	3147	34A-875.36	Hải Dương			
2448	36K-150.09	Thanh Hóa	3148	34A-884.66	Hải Dương			
2449	36K-152.26	Thanh Hóa	3149	34A-891.33	Hải Dương			
2450	36K-154.15	Thanh Hóa	3150	34A-893.39	Hải Dương			
2451	36K-158.26	Thanh Hóa	3151	34A-894.55	Hải Dương			
2452	36K-163.66	Thanh Hóa	3152	34A-901.10	Hải Dương			
2453	36K-164.29	Thanh Hóa	3153	34A-910.22	Hải Dương			
2454	36K-171.77	Thanh Hóa	3154	34A-912.22	Hải Dương			
2455	36K-174.35	Thanh Hóa	3155	34A-918.39	Hải Dương			
2456	36K-174.68	Thanh Hóa	3156	34C-419.99	Hải Dương			
2457	36K-174.96	Thanh Hóa	3157	35A-444.27	Ninh Bình			
2458	36K-178.26	Thanh Hóa	3158	35A-446.85	Ninh Bình			
2459	36K-189.08	Thanh Hóa	3159	35A-448.83	Ninh Bình			
2460	36K-189.69	Thanh Hóa	3160	35A-450.58	Ninh Bình			
2461	36K-194.22	Thanh Hóa	3161	35A-450.79	Ninh Bình			
2462	36K-199.30	Thanh Hóa	3162	35A-458.06	Ninh Bình			
2463	36K-200.65	Thanh Hóa	3163	35B-019.88	Ninh Bình			
2464	36K-204.38	Thanh Hóa	3164	35D-013.69	Ninh Bình			
2465	36K-205.39	Thanh Hóa	3165	36K-145.86	Thanh Hóa			
2466	36K-205.69	Thanh Hóa	3166	36K-159.59	Thanh Hóa			
2467	36K-211.89	Thanh Hóa	3167	36K-159.79	Thanh Hóa			
2468	36K-212.66	Thanh Hóa	3168	36K-159.95	Thanh Hóa			
2469	36K-219.33	Thanh Hóa	3169	36K-160.55	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2470	37C-555.68	Nghệ An	3170	36K-162.95	Thanh Hóa			
2471	37K-394.00	Nghệ An	3171	36K-165.95	Thanh Hóa			
2472	37K-395.22	Nghệ An	3172	36K-167.68	Thanh Hóa			
2473	37K-396.88	Nghệ An	3173	36K-168.11	Thanh Hóa			
2474	37K-400.22	Nghệ An	3174	36K-172.69	Thanh Hóa			
2475	37K-400.44	Nghệ An	3175	36K-179.22	Thanh Hóa			
2476	37K-402.33	Nghệ An	3176	36K-184.06	Thanh Hóa			
2477	37K-411.79	Nghệ An	3177	36K-191.26	Thanh Hóa			
2478	37K-413.22	Nghệ An	3178	36K-192.16	Thanh Hóa			
2479	37K-421.79	Nghệ An	3179	36K-199.73	Thanh Hóa			
2480	37K-421.86	Nghệ An	3180	36K-201.20	Thanh Hóa			
2481	37K-422.88	Nghệ An	3181	36K-202.66	Thanh Hóa			
2482	37K-423.36	Nghệ An	3182	36K-213.22	Thanh Hóa			
2483	37K-423.79	Nghệ An	3183	36K-213.39	Thanh Hóa			
2484	37K-426.55	Nghệ An	3184	36K-215.51	Thanh Hóa			
2485	37K-427.88	Nghệ An	3185	36K-220.44	Thanh Hóa			
2486	37K-429.22	Nghệ An	3186	36K-224.22	Thanh Hóa			
2487	37K-435.00	Nghệ An	3187	36K-225.79	Thanh Hóa			
2488	37K-438.26	Nghệ An	3188	37K-389.69	Nghệ An			
2489	37K-441.68	Nghệ An	3189	37K-398.86	Nghệ An			
2490	37K-443.22	Nghệ An	3190	37K-401.22	Nghệ An			
2491	37K-445.22	Nghệ An	3191	37K-417.06	Nghệ An			
2492	37K-446.15	Nghệ An	3192	37K-417.99	Nghệ An			
2493	37K-447.55	Nghệ An	3193	37K-420.98	Nghệ An			
2494	37K-450.79	Nghệ An	3194	37K-421.00	Nghệ An			
2495	37K-451.66	Nghệ An	3195	37K-425.38	Nghệ An			
2496	37K-452.68	Nghệ An	3196	37K-426.27	Nghệ An			
2497	37K-457.09	Nghệ An	3197	37K-426.65	Nghệ An			
2498	37K-459.54	Nghệ An	3198	37K-427.69	Nghệ An			
2499	37K-461.38	Nghệ An	3199	37K-432.59	Nghệ An			
2500	37K-465.88	Nghệ An	3200	37K-433.08	Nghệ An			
2501	37K-466.15	Nghệ An	3201	37K-443.28	Nghệ An			
2502	37K-468.18	Nghệ An	3202	37K-444.15	Nghệ An			
2503	37K-468.77	Nghệ An	3203	37K-448.55	Nghệ An			
2504	37K-469.39	Nghệ An	3204	37K-449.68	Nghệ An			
2505	37K-475.44	Nghệ An	3205	37K-456.08	Nghệ An			
2506	37K-476.39	Nghệ An	3206	37K-477.78	Nghệ An			
2507	38A-638.22	Hà Tĩnh	3207	37K-477.98	Nghệ An			
2508	38A-647.22	Hà Tĩnh	3208	37K-478.66	Nghệ An			
2509	38A-656.44	Hà Tĩnh	3209	37K-481.58	Nghệ An			
2510	38A-659.28	Hà Tĩnh	3210	38A-639.86	Hà Tĩnh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	38A-659.44	Hà Tĩnh	3211	38A-641.44	Hà Tĩnh			
2512	38A-666.34	Hà Tĩnh	3212	38A-641.69	Hà Tĩnh			
2513	38A-670.79	Hà Tĩnh	3213	38A-649.77	Hà Tĩnh			
2514	38A-677.66	Hà Tĩnh	3214	38A-652.85	Hà Tĩnh			
2515	43A-901.79	Đà Nẵng	3215	38A-653.66	Hà Tĩnh			
2516	43A-903.85	Đà Nẵng	3216	38A-660.33	Hà Tĩnh			
2517	43A-904.90	Đà Nẵng	3217	38A-664.96	Hà Tĩnh			
2518	43A-905.69	Đà Nẵng	3218	38A-665.39	Hà Tĩnh			
2519	43A-914.00	Đà Nẵng	3219	38A-666.37	Hà Tĩnh			
2520	43A-924.18	Đà Nẵng	3220	38A-670.55	Hà Tĩnh			
2521	43A-930.86	Đà Nẵng	3221	38A-670.89	Hà Tĩnh			
2522	43A-935.86	Đà Nẵng	3222	38A-671.29	Hà Tĩnh			
2523	43C-305.89	Đà Nẵng	3223	38A-673.35	Hà Tĩnh			
2524	43C-305.99	Đà Nẵng	3224	38C-232.66	Hà Tĩnh			
2525	43C-308.89	Đà Nẵng	3225	38D-016.79	Hà Tĩnh			
2526	43C-311.22	Đà Nẵng	3226	43A-899.36	Đà Nẵng			
2527	43C-313.86	Đà Nẵng	3227	43A-901.39	Đà Nẵng			
2528	43D-011.55	Đà Nẵng	3228	43A-902.03	Đà Nẵng			
2529	47A-760.55	Đắk Lắk	3229	43A-907.38	Đà Nẵng			
2530	47A-762.55	Đắk Lắk	3230	43A-917.88	Đà Nẵng			
2531	47A-763.77	Đắk Lắk	3231	43A-919.33	Đà Nẵng			
2532	47A-765.65	Đắk Lắk	3232	43A-920.68	Đà Nẵng			
2533	47A-766.65	Đắk Lắk	3233	43A-921.44	Đà Nẵng			
2534	47A-774.15	Đắk Lắk	3234	43A-923.79	Đà Nẵng			
2535	47A-789.10	Đắk Lắk	3235	43A-932.69	Đà Nẵng			
2536	47A-789.78	Đắk Lắk	3236	43A-938.55	Đà Nẵng			
2537	47A-790.00	Đắk Lắk	3237	47A-760.88	Đắk Lắk			
2538	47A-791.33	Đắk Lắk	3238	47A-768.11	Đắk Lắk			
2539	47A-792.16	Đắk Lắk	3239	47A-770.00	Đắk Lắk			
2540	47A-793.11	Đắk Lắk	3240	47A-778.15	Đắk Lắk			
2541	47A-801.23	Đắk Lắk	3241	47A-782.00	Đắk Lắk			
2542	47A-804.05	Đắk Lắk	3242	47A-784.79	Đắk Lắk			
2543	47A-805.11	Đắk Lắk	3243	47A-794.56	Đắk Lắk			
2544	47C-387.79	Đắk Lắk	3244	47A-799.59	Đắk Lắk			
2545	48A-239.56	Đắk Nông	3245	47A-802.66	Đắk Lắk			
2546	48A-241.41	Đắk Nông	3246	47A-803.22	Đắk Lắk			
2547	48A-244.11	Đắk Nông	3247	47A-804.89	Đắk Lắk			
2548	48C-108.39	Đắk Nông	3248	47A-806.59	Đắk Lắk			
2549	49A-719.66	Lâm Đồng	3249	47A-807.66	Đắk Lắk			
2550	49A-721.29	Lâm Đồng	3250	47A-808.55	Đắk Lắk			
2551	49A-723.89	Lâm Đồng	3251	47A-809.00	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	49A-724.24	Lâm Đồng	3252	47C-383.33	Đắk Lắk			
2553	49A-727.85	Lâm Đồng	3253	47C-383.86	Đắk Lắk			
2554	49A-735.11	Lâm Đồng	3254	47C-393.86	Đắk Lắk			
2555	49A-739.93	Lâm Đồng	3255	47C-396.39	Đắk Lắk			
2556	49A-741.14	Lâm Đồng	3256	48A-237.89	Đắk Nông			
2557	49A-742.22	Lâm Đồng	3257	48A-240.89	Đắk Nông			
2558	49A-742.42	Lâm Đồng	3258	48A-242.79	Đắk Nông			
2559	49C-373.68	Lâm Đồng	3259	48A-245.54	Đắk Nông			
2560	51B-603.79	Hồ Chí Minh	3260	49A-709.55	Lâm Đồng			
2561	51D-838.79	Hồ Chí Minh	3261	49A-712.08	Lâm Đồng			
2562	51D-852.39	Hồ Chí Minh	3262	49A-712.15	Lâm Đồng			
2563	51D-852.66	Hồ Chí Minh	3263	49A-713.11	Lâm Đồng			
2564	51D-866.39	Hồ Chí Minh	3264	49A-716.11	Lâm Đồng			
2565	51D-866.79	Hồ Chí Minh	3265	49A-719.68	Lâm Đồng			
2566	51M-012.69	Hồ Chí Minh	3266	49A-721.55	Lâm Đồng			
2567	51M-015.15	Hồ Chí Minh	3267	49A-730.39	Lâm Đồng			
2568	51M-019.56	Hồ Chí Minh	3268	49A-739.00	Lâm Đồng			
2569	51M-021.09	Hồ Chí Minh	3269	49C-378.79	Lâm Đồng			
2570	51M-022.66	Hồ Chí Minh	3270	49D-012.86	Lâm Đồng			
2571	51M-022.79	Hồ Chí Minh	3271	51D-835.39	Hồ Chí Minh			
2572	51M-027.15	Hồ Chí Minh	3272	51D-835.99	Hồ Chí Minh			
2573	51M-028.06	Hồ Chí Minh	3273	51D-867.67	Hồ Chí Minh			
2574	51M-029.99	Hồ Chí Minh	3274	51D-893.88	Hồ Chí Minh			
2575	51M-034.98	Hồ Chí Minh	3275	51E-332.23	Hồ Chí Minh			
2576	51M-036.69	Hồ Chí Minh	3276	51M-010.01	Hồ Chí Minh			
2577	51M-039.99	Hồ Chí Minh	3277	51M-010.10	Hồ Chí Minh			
2578	51M-041.22	Hồ Chí Minh	3278	51M-018.99	Hồ Chí Minh			
2579	51M-042.33	Hồ Chí Minh	3279	51M-019.78	Hồ Chí Minh			
2580	51M-044.22	Hồ Chí Minh	3280	51M-019.92	Hồ Chí Minh			
2581	51M-045.99	Hồ Chí Minh	3281	51M-020.85	Hồ Chí Minh			
2582	51M-047.98	Hồ Chí Minh	3282	51M-025.20	Hồ Chí Minh			
2583	60B-068.69	Đồng Nai	3283	51M-026.77	Hồ Chí Minh			
2584	60D-018.69	Đồng Nai	3284	51M-027.69	Hồ Chí Minh			
2585	60K-560.11	Đồng Nai	3285	51M-028.56	Hồ Chí Minh			
2586	60K-560.86	Đồng Nai	3286	51M-028.58	Hồ Chí Minh			
2587	60K-570.00	Đồng Nai	3287	51M-029.11	Hồ Chí Minh			
2588	60K-577.39	Đồng Nai	3288	51M-030.18	Hồ Chí Minh			
2589	60K-585.11	Đồng Nai	3289	51M-030.86	Hồ Chí Minh			
2590	60K-586.28	Đồng Nai	3290	51M-043.99	Hồ Chí Minh			
2591	60K-588.29	Đồng Nai	3291	51M-050.39	Hồ Chí Minh			
2592	60K-589.86	Đồng Nai	3292	51M-050.83	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2593	60K-590.35	Đồng Nai	3293	60C-732.79	Đồng Nai			
2594	60K-590.77	Đồng Nai	3294	60C-735.99	Đồng Nai			
2595	60K-593.55	Đồng Nai	3295	60K-550.69	Đồng Nai			
2596	60K-597.59	Đồng Nai	3296	60K-561.15	Đồng Nai			
2597	60K-604.79	Đồng Nai	3297	60K-562.11	Đồng Nai			
2598	60K-614.44	Đồng Nai	3298	60K-569.85	Đồng Nai			
2599	60K-615.77	Đồng Nai	3299	60K-571.57	Đồng Nai			
2600	60K-615.99	Đồng Nai	3300	60K-573.22	Đồng Nai			
2601	61C-591.69	Bình Dương	3301	60K-575.77	Đồng Nai			
2602	61C-603.68	Bình Dương	3302	60K-576.39	Đồng Nai			
2603	61K-442.89	Bình Dương	3303	60K-582.99	Đồng Nai			
2604	61K-446.88	Bình Dương	3304	60K-591.95	Đồng Nai			
2605	61K-447.33	Bình Dương	3305	60K-601.00	Đồng Nai			
2606	61K-451.35	Bình Dương	3306	60K-605.06	Đồng Nai			
2607	61K-453.85	Bình Dương	3307	60K-609.98	Đồng Nai			
2608	61K-454.22	Bình Dương	3308	60K-615.38	Đồng Nai			
2609	61K-465.79	Bình Dương	3309	61C-597.88	Bình Dương			
2610	61K-470.33	Bình Dương	3310	61K-444.02	Bình Dương			
2611	61K-471.22	Bình Dương	3311	61K-449.39	Bình Dương			
2612	61K-476.85	Bình Dương	3312	61K-460.83	Bình Dương			
2613	61K-479.55	Bình Dương	3313	61K-461.55	Bình Dương			
2614	61K-480.11	Bình Dương	3314	61K-462.00	Bình Dương			
2615	61K-481.82	Bình Dương	3315	61K-470.55	Bình Dương			
2616	61K-482.89	Bình Dương	3316	61K-480.19	Bình Dương			
2617	61K-486.56	Bình Dương	3317	61K-481.89	Bình Dương			
2618	61K-487.26	Bình Dương	3318	61K-482.83	Bình Dương			
2619	61K-488.39	Bình Dương	3319	61K-483.89	Bình Dương			
2620	61K-488.77	Bình Dương	3320	61K-484.55	Bình Dương			
2621	61K-493.59	Bình Dương	3321	61K-489.66	Bình Dương			
2622	61K-494.39	Bình Dương	3322	61K-493.09	Bình Dương			
2623	61K-497.69	Bình Dương	3323	61K-496.36	Bình Dương			
2624	61K-499.68	Bình Dương	3324	61K-497.35	Bình Dương			
2625	61K-501.10	Bình Dương	3325	61K-500.22	Bình Dương			
2626	61K-501.68	Bình Dương	3326	61K-501.06	Bình Dương			
2627	61K-508.86	Bình Dương	3327	61K-504.86	Bình Dương			
2628	62A-452.26	Long An	3328	61K-505.58	Bình Dương			
2629	62A-454.33	Long An	3329	61K-507.18	Bình Dương			
2630	62A-458.08	Long An	3330	61K-507.36	Bình Dương			
2631	62C-212.12	Long An	3331	61K-517.33	Bình Dương			
2632	63A-306.68	Tiền Giang	3332	62A-452.89	Long An			
2633	63A-314.00	Tiền Giang	3333	62A-454.54	Long An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2634	63A-320.08	Tiền Giang	3334	62A-467.67	Long An			
2635	63A-321.55	Tiền Giang	3335	63A-309.16	Tiền Giang			
2636	63C-222.57	Tiền Giang	3336	63A-310.77	Tiền Giang			
2637	64A-198.39	Vĩnh Long	3337	63A-316.39	Tiền Giang			
2638	64A-201.99	Vĩnh Long	3338	63A-317.59	Tiền Giang			
2639	65A-497.55	Cần Thơ	3339	63A-319.59	Tiền Giang			
2640	65A-502.86	Cần Thơ	3340	64A-194.68	Vĩnh Long			
2641	65A-502.89	Cần Thơ	3341	64A-198.00	Vĩnh Long			
2642	65A-508.22	Cần Thơ	3342	64A-198.71	Vĩnh Long			
2643	65A-513.31	Cần Thơ	3343	64A-198.85	Vĩnh Long			
2644	65C-238.39	Cần Thơ	3344	64A-199.68	Vĩnh Long			
2645	66A-289.65	Đồng Tháp	3345	64C-123.32	Vĩnh Long			
2646	66A-293.99	Đồng Tháp	3346	65A-492.92	Cần Thơ			
2647	66A-297.85	Đồng Tháp	3347	65A-501.77	Cần Thơ			
2648	66A-300.79	Đồng Tháp	3348	65A-503.69	Cần Thơ			
2649	67A-316.44	An Giang	3349	65A-509.96	Cần Thơ			
2650	67A-319.98	An Giang	3350	65B-022.39	Cần Thơ			
2651	67A-321.55	An Giang	3351	65C-229.66	Cần Thơ			
2652	67A-323.98	An Giang	3352	66A-292.98	Đồng Tháp			
2653	67A-328.22	An Giang	3353	66A-294.44	Đồng Tháp			
2654	67C-185.69	An Giang	3354	66A-300.30	Đồng Tháp			
2655	67C-185.89	An Giang	3355	66A-300.99	Đồng Tháp			
2656	68A-356.79	Kiên Giang	3356	66C-181.39	Đồng Tháp			
2657	68A-359.22	Kiên Giang	3357	67A-317.86	An Giang			
2658	68A-360.36	Kiên Giang	3358	67A-325.99	An Giang			
2659	68A-363.36	Kiên Giang	3359	67A-328.69	An Giang			
2660	68A-364.64	Kiên Giang	3360	68A-358.11	Kiên Giang			
2661	69A-166.38	Cà Mau	3361	68A-361.62	Kiên Giang			
2662	69B-011.79	Cà Mau	3362	68A-362.95	Kiên Giang			
2663	70A-557.98	Tây Ninh	3363	68B-032.86	Kiên Giang			
2664	70A-562.09	Tây Ninh	3364	68B-033.99	Kiên Giang			
2665	70A-569.26	Tây Ninh	3365	69A-162.86	Cà Mau			
2666	70A-571.97	Tây Ninh	3366	69A-163.89	Cà Mau			
2667	70A-572.36	Tây Ninh	3367	69A-165.44	Cà Mau			
2668	70A-574.36	Tây Ninh	3368	69B-011.99	Cà Mau			
2669	71A-207.26	Bến Tre	3369	70A-558.18	Tây Ninh			
2670	71C-132.22	Bến Tre	3370	70A-564.09	Tây Ninh			
2671	72A-805.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	3371	70A-564.39	Tây Ninh			
2672	72A-805.50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3372	70A-574.39	Tây Ninh			
2673	72A-805.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	3373	70A-575.96	Tây Ninh			
2674	72A-806.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	3374	70A-578.66	Tây Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	72A-816.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	3375	70A-583.85	Tây Ninh			
2676	72A-817.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	3376	71A-204.16	Bến Tre			
2677	72A-822.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3377	71A-206.79	Bến Tre			
2678	72A-829.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	3378	71C-133.66	Bến Tre			
2679	72A-832.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	3379	72A-805.05	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2680	73A-359.00	Quảng Bình	3380	72A-807.38	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2681	73A-361.99	Quảng Bình	3381	72A-830.38	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2682	73A-362.83	Quảng Bình	3382	72A-832.11	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2683	73B-016.68	Quảng Bình	3383	72A-832.65	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2684	74A-275.44	Quảng Trị	3384	72A-835.36	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2685	74A-276.55	Quảng Trị	3385	72A-837.25	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2686	76A-316.39	Quảng Ngãi	3386	73A-365.00	Quảng Bình			
2687	76A-317.00	Quảng Ngãi	3387	73A-367.39	Quảng Bình			
2688	77A-342.88	Bình Định	3388	74A-270.79	Quảng Trị			
2689	77A-344.89	Bình Định	3389	74A-271.99	Quảng Trị			
2690	77A-350.68	Bình Định	3390	75A-371.68	Thừa Thiên Huế			
2691	77A-353.88	Bình Định	3391	75A-375.89	Thừa Thiên Huế			
2692	77A-355.86	Bình Định	3392	75A-376.44	Thừa Thiên Huế			
2693	77C-257.69	Bình Định	3393	75A-381.89	Thừa Thiên Huế			
2694	78A-210.44	Phú Yên	3394	75A-384.44	Thừa Thiên Huế			
2695	78A-211.66	Phú Yên	3395	75A-384.86	Thừa Thiên Huế			
2696	78A-212.99	Phú Yên	3396	75A-385.58	Thừa Thiên Huế			
2697	78A-213.66	Phú Yên	3397	76A-317.68	Quảng Ngãi			
2698	78C-122.39	Phú Yên	3398	76A-319.13	Quảng Ngãi			
2699	78C-123.23	Phú Yên	3399	76A-321.79	Quảng Ngãi			
2700	78D-005.55	Phú Yên	3400	77A-344.98	Bình Định			
2701	79A-553.88	Khánh Hòa	3401	77A-347.55	Bình Định			
2702	79A-555.63	Khánh Hòa	3402	77A-354.66	Bình Định			
2703	79A-564.77	Khánh Hòa	3403	78A-206.98	Phú Yên			
2704	81A-434.09	Gia Lai	3404	78A-213.88	Phú Yên			
2705	81A-435.00	Gia Lai	3405	78B-016.68	Phú Yên			
2706	81A-439.08	Gia Lai	3406	78C-122.68	Phú Yên			
2707	81A-441.11	Gia Lai	3407	79A-566.35	Khánh Hòa			
2708	81A-441.55	Gia Lai	3408	81A-426.77	Gia Lai			
2709	81A-450.55	Gia Lai	3409	81A-430.30	Gia Lai			
2710	81C-273.39	Gia Lai	3410	81A-433.00	Gia Lai			
2711	81C-273.68	Gia Lai	3411	81A-436.37	Gia Lai			
2712	82A-152.53	Kon Tum	3412	81A-438.33	Gia Lai			
2713	83A-189.11	Sóc Trăng	3413	81A-438.96	Gia Lai			
2714	84A-141.14	Trà Vinh	3414	81A-443.77	Gia Lai			
2715	85A-145.89	Ninh Thuận	3415	81A-446.47	Gia Lai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2716	85B-011.99	Ninh Thuận	3416	81A-448.84	Gia Lai			
2717	85C-082.66	Ninh Thuận	3417	81A-450.09	Gia Lai			
2718	86A-309.09	Bình Thuận	3418	81A-450.69	Gia Lai			
2719	86A-312.66	Bình Thuận	3419	82A-153.55	Kon Tum			
2720	86A-314.79	Bình Thuận	3420	82A-154.00	Kon Tum			
2721	86B-022.79	Bình Thuận	3421	82B-019.79	Kon Tum			
2722	88A-744.68	Vĩnh Phúc	3422	84A-139.55	Trà Vinh			
2723	88A-746.86	Vĩnh Phúc	3423	85A-145.33	Ninh Thuận			
2724	88A-753.75	Vĩnh Phúc	3424	85A-146.36	Ninh Thuận			
2725	88A-757.66	Vĩnh Phúc	3425	85B-011.39	Ninh Thuận			
2726	88A-764.88	Vĩnh Phúc	3426	86A-313.68	Bình Thuận			
2727	88A-771.99	Vĩnh Phúc	3427	86A-314.99	Bình Thuận			
2728	88A-772.89	Vĩnh Phúc	3428	86A-318.89	Bình Thuận			
2729	88A-773.36	Vĩnh Phúc	3429	88A-747.85	Vĩnh Phúc			
2730	88A-775.00	Vĩnh Phúc	3430	88A-748.47	Vĩnh Phúc			
2731	88A-779.58	Vĩnh Phúc	3431	88A-754.28	Vĩnh Phúc			
2732	88A-784.86	Vĩnh Phúc	3432	88A-758.26	Vĩnh Phúc			
2733	88C-300.22	Vĩnh Phúc	3433	88A-761.69	Vĩnh Phúc			
2734	88C-306.79	Vĩnh Phúc	3434	88A-764.00	Vĩnh Phúc			
2735	88D-019.39	Vĩnh Phúc	3435	88A-765.44	Vĩnh Phúc			
2736	89A-497.49	Hưng Yên	3436	88A-775.68	Vĩnh Phúc			
2737	89A-501.22	Hưng Yên	3437	88A-776.11	Vĩnh Phúc			
2738	89A-503.86	Hưng Yên	3438	88A-777.34	Vĩnh Phúc			
2739	89A-504.66	Hưng Yên	3439	88A-782.39	Vĩnh Phúc			
2740	89A-509.90	Hưng Yên	3440	88A-782.55	Vĩnh Phúc			
2741	89A-512.89	Hưng Yên	3441	88A-785.69	Vĩnh Phúc			
2742	89A-513.19	Hưng Yên	3442	88A-785.78	Vĩnh Phúc			
2743	89A-513.51	Hưng Yên	3443	88C-295.69	Vĩnh Phúc			
2744	89A-514.00	Hưng Yên	3444	88C-297.77	Vĩnh Phúc			
2745	89A-514.55	Hưng Yên	3445	89A-500.50	Hưng Yên			
2746	89A-515.39	Hưng Yên	3446	89A-502.58	Hưng Yên			
2747	89A-519.66	Hưng Yên	3447	89A-505.05	Hưng Yên			
2748	89A-521.19	Hưng Yên	3448	89A-511.08	Hưng Yên			
2749	89A-524.24	Hưng Yên	3449	89A-520.96	Hưng Yên			
2750	89A-526.95	Hưng Yên	3450	89A-521.00	Hưng Yên			
2751	90A-281.28	Hà Nam	3451	89A-528.77	Hưng Yên			
2752	90A-281.86	Hà Nam	3452	89A-529.68	Hưng Yên			
2753	90A-285.44	Hà Nam	3453	90A-278.44	Hà Nam			
2754	90C-151.86	Hà Nam	3454	90A-282.95	Hà Nam			
2755	90C-152.88	Hà Nam	3455	90A-284.29	Hà Nam			
2756	92A-416.68	Quảng Nam	3456	90B-011.86	Hà Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	92A-416.99	Quảng Nam	3457	90B-012.39	Hà Nam			
2758	92A-417.36	Quảng Nam	3458	92A-419.56	Quảng Nam			
2759	92A-419.68	Quảng Nam	3459	92A-423.11	Quảng Nam			
2760	92A-419.82	Quảng Nam	3460	92A-426.26	Quảng Nam			
2761	92A-424.35	Quảng Nam	3461	92A-426.33	Quảng Nam			
2762	92A-425.39	Quảng Nam	3462	92A-428.99	Quảng Nam			
2763	93A-494.94	Bình Phước	3463	92A-429.79	Quảng Nam			
2764	93A-498.36	Bình Phước	3464	92A-431.44	Quảng Nam			
2765	93A-499.18	Bình Phước	3465	92B-033.79	Quảng Nam			
2766	93A-501.77	Bình Phước	3466	93A-493.25	Bình Phước			
2767	93A-503.89	Bình Phước	3467	93A-500.39	Bình Phước			
2768	93C-197.86	Bình Phước	3468	93A-502.03	Bình Phước			
2769	94A-109.00	Bạc Liêu	3469	93A-502.50	Bình Phước			
2770	95B-012.88	Hậu Giang	3470	93A-502.68	Bình Phước			
2771	95C-087.39	Hậu Giang	3471	93A-503.44	Bình Phước			
2772	98A-801.86	Bắc Giang	3472	93A-504.86	Bình Phước			
2773	98A-803.96	Bắc Giang	3473	95A-131.44	Hậu Giang			
2774	98A-807.00	Bắc Giang	3474	95A-132.83	Hậu Giang			
2775	98A-818.29	Bắc Giang	3475	97A-094.16	Bắc Kạn			
2776	98A-819.77	Bắc Giang	3476	98A-800.88	Bắc Giang			
2777	98A-824.18	Bắc Giang	3477	98A-815.81	Bắc Giang			
2778	98A-829.79	Bắc Giang	3478	98A-824.00	Bắc Giang			
2779	98A-839.77	Bắc Giang	3479	98A-827.79	Bắc Giang			
2780	98A-845.89	Bắc Giang	3480	98A-830.38	Bắc Giang			
2781	98A-856.79	Bắc Giang	3481	98A-835.85	Bắc Giang			
2782	99A-804.16	Bắc Ninh	3482	98A-842.42	Bắc Giang			
2783	99A-807.44	Bắc Ninh	3483	98A-844.39	Bắc Giang			
2784	99A-808.86	Bắc Ninh	3484	98A-846.00	Bắc Giang			
2785	99A-809.77	Bắc Ninh	3485	98A-847.16	Bắc Giang			
2786	99A-810.69	Bắc Ninh	3486	98A-850.99	Bắc Giang			
2787	99A-812.56	Bắc Ninh	3487	98A-851.55	Bắc Giang			
2788	99A-814.19	Bắc Ninh	3488	98C-361.66	Bắc Giang			
2789	99A-820.68	Bắc Ninh	3489	98C-365.65	Bắc Giang			
2790	99A-836.33	Bắc Ninh	3490	99A-802.08	Bắc Ninh			
2791	99A-841.39	Bắc Ninh	3491	99A-805.66	Bắc Ninh			
2792	99A-841.99	Bắc Ninh	3492	99A-808.77	Bắc Ninh			
2793	99A-842.33	Bắc Ninh	3493	99A-810.11	Bắc Ninh			
2794	99A-844.96	Bắc Ninh	3494	99A-812.13	Bắc Ninh			
2795	99A-846.00	Bắc Ninh	3495	99A-823.77	Bắc Ninh			
2796	99A-846.88	Bắc Ninh	3496	99A-823.88	Bắc Ninh			
2797	99B-028.39	Bắc Ninh	3497	99A-831.79	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99B-029.79	Bắc Ninh	3498	99A-848.33	Bắc Ninh			
2799	99C-327.69	Bắc Ninh	3499	99B-028.28	Bắc Ninh			
2800	99C-328.39	Bắc Ninh	3500	99D-021.86	Bắc Ninh			